



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 26/12/2024 10:40:28 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 44 + 45

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

25/10/2024	Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	3
25/10/2024	Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND Ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	6
31/10/2024	Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	18

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

31/10/2024	Quyết định số 1467/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên	41
------------	---	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29/10/2024	Quyết định số 1456/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, mới ban hành giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở	50
------------	---	----

Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện

31/10/2024	Quyết định số 1461/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	76
31/10/2024	Quyết định số 1465/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên	112
04/11/2024	Quyết định số 1478/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Phú Yên	125

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:52/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định diện tích đất để xây dựng công trình
phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính
phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 472/TTr-
STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 643/BC-STNMT ngày 24 tháng
10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định diện tích đất để xây
dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài
nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ
chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp
sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 52/2024/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024.

2. Diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp, đất trồng lúa thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 178 Luật Đất đai năm 2024 có nhu cầu sử dụng một diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được quy định như sau:

a) Đất có diện tích từ 2.000 m² đến dưới 01 ha thì được sử dụng tối đa là 50 m² để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp;

b) Đất có diện tích từ 01 ha đến dưới 02 ha thì được sử dụng tối đa là 100 m² để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp;

c) Đất có diện tích từ 02 ha đến 03 ha thì được sử dụng tối đa là 200 m² để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp;

d) Đất có diện tích từ 03 ha trở lên thì diện tích đất được xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp là 200 m², cộng thêm 0,5% diện tích vượt hơn 03 ha, nhưng tổng diện tích xây dựng công trình không vượt quá 500 m².

2. Việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp thuộc trường hợp công trình xây dựng tạm, không phải xin phép xây dựng theo quy định pháp luật xây dựng, xây dựng bằng vật liệu lắp ghép đơn giản, dễ tháo dỡ, không thuộc phạm vi

hành lang bảo vệ an toàn các công trình theo quy định của pháp luật; phải đảm bảo việc chỉ phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, không sử dụng vào mục đích để ở, đồng thời phải thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

3. Diện tích đất xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1 Điều này được thống kê là đất sản xuất nông nghiệp.

4. Đối với dự án nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư thì diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp, sản xuất nông nghiệp theo dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt; đất lâm nghiệp thì diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp, sản xuất nông nghiệp theo quy định pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai và phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, giám sát thực tế, xử lý, khôi phục lại hiện trạng đất đối với các trường hợp xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đúng quy định và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra tình trạng xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp vi phạm pháp luật trên đất thuộc địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:53/2024/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho
người có đất thu hồi;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-
STNMT ngày 21 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 642/BC-STNMT ngày 24 tháng
10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

(Kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND

ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Quy định chi tiết: Khoản 2 Điều 104, khoản 2 Điều 108, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 109 và khoản 7, khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai; khoản 3 Điều 4, điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 6 Điều 20, Điều 21, khoản 3 Điều 22, khoản 2 Điều 23 và điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Quy định số một biện pháp để thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đất bị thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

4. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chương II

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN

Điều 3. Bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Tỷ lệ quy đổi áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 98 và khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai như sau:

Tỷ lệ quy đổi bằng tổng số tiền bồi thường của loại đất thu hồi chia cho giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi (hoặc giá nhà ở khi bồi thường bằng nhà ở).

Ví dụ 1:

A là thửa đất rừng sản xuất, diện tích 10.000m^2 , giá đất bồi thường là 20.000 đồng/ m^2 . Tổng số tiền bồi thường của loại đất thu hồi là $200.000.000$ đồng.

Giá đất tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất ở là $4.000.000$ đồng/ m^2 .

Hạn mức tối thiểu tách thửa tại xã là 60m^2 .

Tỷ lệ quy đổi: $(200.000.000/4.000.000) = 50\text{m}^2 < 60\text{m}^2$.

Như vậy trường hợp nêu trên không được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.

Ví dụ 2:

A là thửa đất rừng sản xuất, diện tích 20.000m^2 , giá đất bồi thường là 20.000 đồng/ m^2 . Tổng số tiền bồi thường của loại đất thu hồi là $400.000.000$ đồng.

Giá đất tính tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất ở là $4.000.000$ đồng/ m^2 .

Hạn mức tối thiểu tách thửa tại xã là 60m^2 .

Tỷ lệ quy đổi: $(400.000.000/4.000.000) = 100\text{m}^2 > 60\text{m}^2$.

Như vậy trường hợp nêu trên được xem xét bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

2. Điều kiện:

a) Diện tích đất thu hồi tối thiểu bằng hoặc lớn hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành;

b) Diện tích đất sau khi quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này (để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi) không được nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành đối với loại đất bồi thường; diện tích nhà ở sau khi quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này (để bồi thường bằng nhà ở) không được nhỏ hơn suất nhà ở tái định cư tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Quy định này;

c) Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, có đất thu hồi thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 118, Điều 119, Điều 120 của Luật Đất đai;

d) Đối với diện tích bồi thường bằng đất ở tối đa không quá 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành. Trường hợp khu đất đã có quy hoạch chi tiết 1/500 thì bồi thường không quá 02 (hai) lô đất;

đ) Có đăng ký thường trú tại địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi;

e) Không còn đất ở, nhà ở tại địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi đối với trường hợp bồi thường bằng đất ở;

g) Địa phương có quỹ đất để thực hiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng đất khác với mục đích đất thu hồi.

Điều 4. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định

số 88/2024/NĐ-CP được xác định bằng 10% giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP thì xác định giá bồi thường theo từng bộ phận của nhà, công trình theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành.

Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Việc bồi thường, hỗ trợ chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới: Giao UBND cấp huyện quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc UBND cấp huyện xác định.

2. Bồi thường, hỗ trợ các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp là 750.000 đồng/mộ.

Điều 6. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước và diện tích coi nơi trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp như sau:

1. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thì mức bồi thường được xác định theo khối lượng cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thực tế còn lại nhân (x) với đơn giá bộ phận nhà, công trình theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thu hồi đất. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.

2. Trường hợp tự ý cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì không được bồi thường.

Điều 7. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất nếu được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận người sử dụng đất đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất nhưng đến thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất chưa thu hồi hết thì chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định bằng 10% giá đất theo vị trí đất, loại đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với phần diện tích đất thu hồi thực tế có đầu tư vào đất.

Điều 8. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn khi xây dựng công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Đối với đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ thì được bồi thường bằng 50% giá bồi thường về đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất rừng

sản xuất, đất rừng phòng hộ. Giá đất bồi thường là giá đất được xác định bằng giá đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với các cơ quan liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.

Điều 9. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Đất đai

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 104 của Luật Đất đai được quy định cụ thể như sau:

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở, có nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất và cự ly < 50 km như sau:

- a) Diện tích xây dựng từ 15 m² trở xuống, bồi thường: 5.500.000 đồng/hộ;
- b) Diện tích xây dựng lớn hơn 15 m² đến 30 m², bồi thường: 7.500.000 đồng/hộ;
- c) Diện tích xây dựng lớn hơn 30 m² đến 50 m², bồi thường: 10.000.000 đồng/hộ;
- d) Diện tích xây dựng lớn hơn 50 m² đến 100 m², bồi thường: 12.000.000 đồng/hộ;
- đ) Diện tích xây dựng lớn hơn 100 m², bồi thường: 14.000.000 đồng/hộ.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phải giải tỏa nhà, công trình xây dựng nhưng sẽ được xây dựng lại tại phần diện tích đất còn lại của thửa đất thu hồi thì được bồi thường bằng 50% giá trị bồi thường theo từng diện tích xây dựng bị tháo dỡ tương ứng tại khoản 1 Điều này.

3. Khi Nhà nước thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở, có nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất và cự ly \geq 50 km thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản: 15.000.000 đồng/hộ.

4. Khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Giao Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với tổ chức phải di chuyển tài sản và các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự toán theo khối lượng tháo dỡ, lắp đặt, cự ly vận chuyển, đơn giá vận chuyển, đơn giá nhân công để xác định mức bồi thường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, kết luận.

5. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển lắp đặt; trường hợp tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan thì được bồi thường thiệt hại. Giao Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh và các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc thuê đơn vị có tư cách pháp nhân lập dự toán theo khối lượng tháo dỡ, lắp đặt, cự ly vận chuyển, đơn giá vận chuyển, đơn giá nhân công để xác định mức bồi thường và giá trị thiệt hại (nếu có) báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, kết luận.

Chương III HỖ TRỢ

Điều 10. Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP; thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 20% mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6 Điều 20 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bao gồm: hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

2. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh bằng tiền với mức bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

3. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bị ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất mà có thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động; thời gian tính hỗ trợ theo thời gian ngừng việc là 06 tháng.

Tiền hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này được chi trả một lần sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo Điều 21 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ di dời đối với vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP:

a) Đối với gia súc:

Di chuyển trong phạm vi từ 2 km đến 5 km: 50.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 5 km đến 10 km: 80.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 10 km đến 20 km: 150.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 20 km đến 50 km: 300.000 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 50 km: 500.000 đồng/con.

b) Đối với gia cầm mà di chuyển đàn quy mô từ 200 con trở lên:

Di chuyển trong phạm vi từ 2 km đến 5 km: 1.750 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 5 km đến 10 km: 2.250 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 10 km đến 20 km: 2.750 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 20 km đến 50 km: 3.250 đồng/con.

Di chuyển trong phạm vi trên 50 km: 3.750 đồng/con.

2. Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời. Mức hỗ trợ theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

Điều 13. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 4 và khoản 5 Điều 109 của Luật Đất đai và khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ bằng tiền theo giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành.

Hỗ trợ bằng 04 (bốn) lần đối với đất từ 02 (hai) vụ lúa trở lên, bằng 05 (năm) lần đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở và bằng 02 (hai) lần đối với các loại đất nông nghiệp còn lại.

2. Mức hỗ trợ cho người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 (ba) tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg như sau:

a) Mức hỗ trợ chi phí đào tạo: Người có đất thu hồi, mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng không quá 03 (ba) triệu đồng/người/khóa học;

b) Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học;

Mức hỗ trợ tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học (nếu địa điểm đào tạo xa nơi cư trú từ 15 km trở lên). Riêng đối với người có đất thu hồi là người khuyết tật, người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên;

c) Căn cứ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 của Luật Đất đai.

Chương IV TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 14. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di

chuyên chỗ ở theo quy định tại khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận đất ở tái định cư mà có số tiền bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị một suất tái định cư tối thiểu với số tiền được bồi thường về đất ở:

a) Suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở được xác định bằng diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành; giá đất ở được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng các mức giá đất ở tại khu tái định cư trong Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh hiện hành;

b) Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở được xác định bằng giá trị một ngôi nhà ở một tầng có chiều cao chuẩn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hiện hành, diện tích xây dựng 50m²; giá nhà ở được xác định theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hiện hành;

c) Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền được xác định tương đương với giá trị một suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở tại nơi bố trí tái định cư tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất ở phải di chuyển chỗ ở theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai và Điều 23 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở với mức hỗ trợ bằng giá trị diện tích đất ở thu hồi theo Bảng giá đất nhân (x) với tỷ lệ 20%.

Điều 15. Hỗ trợ thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp không còn chỗ ở nào khác trong địa bàn cấp huyện nơi có đất thu hồi thì được hỗ trợ thuê nhà ở tại nơi tái định cư trong thời gian 06 (sáu) tháng. Mức hỗ trợ là 3.600.000 đồng/hộ/tháng đối với các phường thuộc thành phố Tuy Hòa; 2.800.000 đồng/hộ/tháng đối với các xã thuộc thành phố Tuy Hòa, các phường thuộc thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa và thị trấn của các huyện; 2.000.000 đồng/hộ/tháng đối với các xã còn lại.

2. Trường hợp địa phương có quỹ đất ở, quỹ nhà ở tái định cư, nhà ở thương mại, nhà ở xã hội thì được xem xét giao 01 (một) lô đất ở có thu tiền sử dụng đất, giá đất được xác định bằng giá đất trong bảng giá đất theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh. Giá bán nhà ở do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo pháp luật về nhà ở.

3. Trường hợp người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước không có nhu cầu thuê nhà ở tại nơi tái định cư thì được hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở mới, trong thời gian 06 (sáu) tháng. Mức hỗ trợ bằng 02 (hai) lần mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở và cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn tại khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai

1. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở

Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong thời gian 06 (sáu) tháng. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà mỗi tháng như sau:

a) Mức hỗ trợ là 3.600.000 đồng/hộ/tháng đối với các phường thuộc thành phố Tuy Hòa; 2.800.000 đồng/hộ/tháng đối với các xã thuộc thành phố Tuy Hòa, các phường thuộc thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa và thị trấn của các huyện; 2.000.000 đồng/hộ/tháng đối với các xã còn lại;

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã bàn giao đất cho Nhà nước nhưng Nhà nước chậm giao đất ở mới thì hộ gia đình, cá nhân tiếp tục được hỗ trợ tiền thuê nhà theo quy định tại điểm a khoản này đối với thời gian Nhà nước chậm giao đất ở mới.

2. Cơ chế thưởng:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không có tài sản gắn liền với đất hoặc đất nông nghiệp mà phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng trước thời hạn ghi trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 3.000 đồng/m² nhưng không quá 5.000.000 đồng/trường hợp;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp có tài sản gắn liền với đất mà phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng thì được thưởng như sau:

Bàn giao mặt bằng trước thời điểm dự thảo niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 15.000.000 đồng/trường hợp;

Bàn giao mặt bằng từ thời điểm dự thảo niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến trước ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 10.000.000 đồng/trường hợp;

Bàn giao mặt bằng trước thời hạn ghi trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 8.000.000 đồng/trường hợp;

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư lập biên bản xác nhận thời điểm hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng và đã phối hợp tốt trong quá trình lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khen thưởng. Kinh phí khen thưởng được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 17. Hỗ trợ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai

Hộ gia đình, cá nhân có đất ở, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai thì được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tại khu tái định cư hoặc tại địa điểm khác phù hợp.

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng

hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho từng hộ gia đình còn thiếu nhưng phải đảm bảo mỗi lô đất không vượt quá hạn mức giao đất ở và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Điều 18. Hỗ trợ khác

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bị phá dỡ một phần mà phần còn lại vẫn tồn tại và sử dụng được thì ngoài tiền bồi thường hoặc tiền hỗ trợ theo thiệt hại thực tế (bao gồm giá trị trực tiếp phần bị phá dỡ và giá trị phần bị ảnh hưởng phải phá dỡ) còn được hỗ trợ 30% giá trị thiệt hại thực tế để sửa chữa hoàn thiện phần còn lại nhưng không vượt quá giá trị của phần nhà, công trình còn lại không bị phá dỡ.

2. Ngoài việc hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật Đất đai để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản thì UBND cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh từng dự án cụ thể (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật Đất đai.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trách nhiệm UBND cấp huyện, sở, ngành và người sử dụng đất

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thực hiện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định;

b) Chỉ đạo Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xác định tình trạng hộ gia đình, cá nhân có hoặc không có nhà ở, đất ở trên địa bàn cấp huyện;

c) Giải quyết các vướng mắc về đất đai, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi:

a) Xác định chủ sử dụng đất, nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất, thời điểm tạo lập tài sản trên đất, loại đất, vị trí đất;

b) Xác định tổng diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng; xác định hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp để phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Xác định tình trạng hộ gia đình, cá nhân có hoặc không có nhà ở, đất ở trên địa bàn cấp xã;

d) Phối hợp với công an cùng cấp để xác định dữ liệu về cư trú và điều kiện

tách hộ của hộ gia đình, cá nhân tại nơi thu hồi đất theo quy định về pháp luật cư trú, xác nhận nhân khẩu nông nghiệp;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chủ trì tổng hợp xây dựng kế hoạch triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu kiểm kê và sự hợp pháp của việc áp dụng các chính sách khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Tổ chức thực hiện đo đạc địa chính thửa đất làm cơ sở thực hiện nội dung liên quan công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành và địa phương thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ có liên quan theo Quy định này.

5. Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

6. Các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan khác chủ động hướng dẫn, giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với các vướng mắc do Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, đề xuất. Trường hợp vượt thẩm quyền hoặc sau khi đã có ý kiến hướng dẫn của sở, ngành mà vẫn còn khó khăn, vướng mắc thì báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

1. Việc thực hiện quy định chuyển tiếp áp dụng theo quy định tại Điều 254 của Luật Đất đai và Điều 31 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo thu hồi đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa hoàn tất thủ tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được sử dụng số liệu đã kiểm kê, các biểu mẫu đã lập để lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quy định này. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu hoàn toàn trách nhiệm tính chính xác, đúng đắn của số liệu đã lập trước Quy định này.

3. Đối với dự án đã lập, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhiều giai đoạn (đợt) mà chính sách tại Quy định này có sự chênh lệch mức bồi thường, hỗ trợ lớn so với Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh từng dự án cụ thể (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, quyết định.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các trường hợp không có trong Quy định này hoặc các trường hợp đã có trong Quy định này nhưng chưa phù hợp với thực tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN
Số:54/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;
Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 241/TTr-SNN ngày 23 tháng 10 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo khoản 6, Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đất bị thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi;

d) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Việc bồi thường dựa trên nguyên tắc thống kê thực tế loại cây, số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, số lượng, trọng lượng, loại vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Đối với cây trồng

a) Đối với cây hằng năm trồng xen canh, xác định theo số lượng, diện tích của từng loại cây trồng để áp dụng đơn giá bồi thường.

b) Đối với cây lâu năm đã khép tán:

Đối với vườn cây trồng chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây): Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì thực hiện bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, việc xác định loại cây trồng chính do người dân được lựa chọn; đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích.

Đối với cây trồng xen, chỉ được bồi thường khi quy đổi mật độ cây trồng chính (theo mật độ quy định của từng loài cây tại Quyết định này) trên diện tích còn dư để trồng xen; được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng xen đảm bảo mật độ. Nếu mật độ cây trồng xen trồng thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm; trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì số lượng cây sau khi quy đổi diện tích nằm ngoài giới hạn mật độ cho phép được bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

c) Đối với cây lâu năm chưa khép tán, bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm;

d) Đối với cây giống trồng trong vườn ươm: Không bồi thường thiệt hại, chỉ bồi thường chi phí di chuyển và số cây giống bị thiệt hại thực tế trong quá trình bốc xếp, di chuyển (nếu có);

đ) Đối với cây hoa, cây cảnh: Chỉ bồi thường thiệt hại đối với cây cảnh trồng trực tiếp trên đất; đối với cây cảnh không trồng trực tiếp trên nền đất chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển theo quy định;

e) Đối với cây trồng lâm nghiệp:

Cây tái sinh chồi sau khai thác được mọc lên từ một gốc chỉ áp dụng đơn giá bồi thường cho một cây.

Xác định đường kính cây tại vị trí gốc cây đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi <4 năm; tại vị trí 1,3 m của thân cây tính từ mặt đất đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính >06 cm.

Xác định mật độ cây theo thực tế, (các loài mọc nhanh Keo, Bạch đàn 2.000 cây/ha, Phi Lao 2.500 cây/ha, Cây gỗ lớn 834 cây/ha), trường hợp trồng vượt mật độ theo quy định thì thực hiện bồi thường theo khoản 2 Điều 3 của Quyết định này.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ, căn cứ từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

g) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại theo thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

3. Đối với vật nuôi

a) Chăn nuôi phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y;

b) Cơ sở chăn nuôi nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ di dời theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

c) Chỉ thực hiện bồi thường đối với số lượng vật nuôi tại thời điểm kiểm kê. Các loại vật nuôi phát sinh sau khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm kê thì không được bồi thường;

d) Đối với vật nuôi đã đến kỳ xuất bán thì không phải bồi thường;

đ) Đối với vật nuôi di dời được đi nơi khác thì không phải bồi thường nhưng chủ sở hữu vật nuôi được hỗ trợ di dời theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

e) Đối với vật nuôi là lợn nái và gà đẻ trứng đang ở giai đoạn sinh sản không có điều kiện để di dời được đi nơi khác thì được bồi thường theo quy định.

Điều 3. Nguyên tắc xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

1. Xác định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi theo nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Cây trồng trồng vượt mật độ theo quy định thì số lượng cây trồng vượt mật độ được bồi thường bằng 10% giá trị đơn giá của loại cây trồng đó.

3. Đối với các loại cây trồng chưa có quy định tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đặc điểm, giai đoạn sinh trưởng của giống cây trồng cùng nhóm hoặc tương đương, đối chiếu đơn giá tại quy định này để tính toán áp dụng đơn giá bồi thường cụ thể. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương hoặc cây trồng có quy định trong bồi thường thiệt hại tại Quyết định này nhưng chưa phản ánh giá trị thực của cây trồng (cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng) thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định mức bồi thường thiệt hại cụ thể cho từng loại cây trồng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, Sở Tài chính phối hợp xem xét có ý kiến, trình UBND tỉnh quyết định;

4. Đối với các loại vật nuôi không có trong bảng đơn giá quy định tại Quyết định này thì không thực hiện bồi thường thiệt hại, chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển theo quy định.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng

a) Phụ lục 1. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng hằng năm;

b) Phụ lục 2. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng lâu năm;

c) Phụ lục 3. Bảng đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp;

d) Phụ lục 4. Bảng đơn giá bồi thường hoa, cây cảnh trồng đất và cây trồng khác.

2. Chủ sở hữu cây trồng quy định tại khoản 1 Điều này được tự thu hồi cây trồng trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường đối với vật nuôi tại Phụ lục 5.

2. Chủ sở hữu vật nuôi quy định tại khoản 1 Điều này được tự thu hồi vật nuôi trước khi bàn giao lại đất cho Nhà nước.

Điều 6. Điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Các trường hợp điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này:

a) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng trên 20% và liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này;

b) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này;

c) Giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% và không liên tục trong thời gian 3 tháng trở lên so với Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng và Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi quy định tại Quyết định này mà mặt bằng đơn giá đã không còn phù hợp với quy định và thực tế tại địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp, theo dõi, thu thập thông tin giá thị trường các loại cây trồng, vật nuôi được quy định tại Quyết định này theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024

của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, phát sinh hoặc có biến động về giá theo quy định tại Khoản 1 Điều này, UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp xem xét, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa hoàn tất thủ tục phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được sử dụng số liệu đã kiểm kê, các biểu mẫu đã lập đến ngày Quyết định này có hiệu lực để lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện đúng, hiệu quả Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê (nếu cần thiết, thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mời công chức, viên chức có chuyên môn về lâm nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn tham gia kiểm kê, phân loại), trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan khi có sự biến động về đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi tại địa phương, kịp thời tổng hợp, báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh lại đơn giá, bảo đảm phù hợp với giá thị trường, làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ

tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

Phụ lục 1
Đơn giá bồi thường cây hằng năm
(Ban hành kèm theo Quyết định số:54/2024/QĐ-UBND
Ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây lương thực có hạt		
1	Lúa các loại	đồng/m ²	7.000
2	Ngô các loại	đồng/m ²	5.500
II	Cây lấy củ có chất bột		
1	Sắn	đồng/m ²	7.200
2	Khoai lang	đồng/m ²	7.000
3	Khoai tây	đồng/m ²	10.200
4	Khoai sọ	đồng/m ²	8.000
5	Khoai từ	đồng/m ²	10.300
6	Sắn dây	đồng/m ²	8.000
7	Dong riềng	đồng/m ²	6.300
8	Cây lấy củ có chất bột khác	đồng/m ²	10.300
III	Cây rau		
1	Rau lấy lá		
	Rau muống	đồng/m ²	9.000
	Cải các loại	đồng/m ²	13.500
	Rau mùng tơi	đồng/m ²	12.500
	Rau ngót	đồng/m ²	12.800
	Rau dền	đồng/m ²	12.500
	Bắp cải	đồng/m ²	13.300
	Súp lơ/Bông cải	đồng/m ²	14.000
	Xà lách	đồng/m ²	13.300
	Bí, su su trồng lấy ngọn	đồng/m ²	9.500
	Rau lấy lá khác (rau diếp, rau khoai lang,...)	đồng/m ²	13.000
2	Rau lấy quả		
	Dưa leo	đồng/m ²	14.600
	Cà chua	đồng/m ²	13.400
	Bí đỏ	đồng/m ²	11.400
	Bí xanh	đồng/m ²	11.700
	Bầu	đồng/m ²	11.400
	Mướp	đồng/m ²	11.900
	Khổ qua (<i>Mướp đắng</i>)	đồng/m ²	17.900
	Su su	đồng/m ²	10.600
	Cà tím, cà pháo, cà dĩa, đậu bắp	đồng/m ²	15.600
	Rau lấy quả khác	đồng/m ²	18.000
3	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân		
	Cà rốt	đồng/m ²	13.000
	Củ cải	đồng/m ²	13.000
	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	74.000
	Hành hoa, hành củ	đồng/m ²	19.500
	Rau cần ta	đồng/m ²	10.500
	Măng tây	đồng/m ²	28.000
	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	đồng/m ²	20.500
4	Cây rau gia vị		
	Ớt	đồng/m ²	20.300

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây gia vị khác	đồng/m ²	8.000
5	Rau họ đậu		
	Đậu đũa	đồng/m ²	15.100
	Đậu cove	đồng/m ²	14.700
	Đậu Hà Lan	đồng/m ²	11.700
	Rau họ đậu khác	đồng/m ²	6.500
6	Dưa lấy quả		
	Dưa hấu	đồng/m ²	17.600
	Dưa lê	đồng/m ²	10.700
	Dưa gang	đồng/m ²	12.200
	Dưa khác (dưa bờ, dưa lưới,...)	đồng/m ²	17.300
IV	Cây đậu, đỗ; cây có hạt chứa dầu		
1	Đậu xanh	đồng/m ²	6.800
2	Đậu đen	đồng/m ²	6.800
3	Đậu đỏ	đồng/m ²	6.900
4	Đậu tương	đồng/m ²	7.600
5	Lạc	đồng/m ²	10.400
6	Mè	đồng/m ²	5.400
VII	Cây hằng năm khác		
1	Mía đường		8.500
	Mía tẻ	đồng/m ²	11.000
	Mía gốc	đồng/m ²	8.500
2	Mía tím	đồng/m ²	11.700
3	Cỏ voi	đồng/m ²	5.500
4	Ngô sinh khối	đồng/m ²	5.000
5	Thuốc lá	đồng/m ²	3.700
6	Cói	đồng/m ²	8.100
7	Cây lá gai	đồng/m ²	9.900
8	Sen lấy hạt	đồng/m ²	35.000

Phụ lục 2
Đơn giá bồi thường cây lâu năm
(Ban hành kèm theo Quyết định số:54/2024/QĐ-UBND
Ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	92.000
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	365.000
	Năm 3	đồng/cây	566.000
	Năm 4	đồng/cây	793.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.110.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	333.000
2	Cây Mít (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	85.000
	Năm 1	đồng/cây	169.000
	Năm 2	đồng/cây	325.000
	Năm 3	đồng/cây	514.000
	Năm 4	đồng/cây	822.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.027.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	308.000
3	Cây Chuối (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	45.000
	Cây chưa cho buồng	đồng/cây	103.000
	Cây đã cho buồng	đồng/cây	203.000
4	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	108.000
	Năm 1	đồng/cây	189.000
	Năm 2	đồng/cây	324.000
	Năm 3	đồng/cây	592.000
	Năm 4	đồng/cây	829.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.243.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	373.000
5	Thanh Long (mật độ 1.200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	31.000
	Năm 1	đồng/bụi	63.000
	Năm 2	đồng/bụi	115.000
	Năm 3	đồng/bụi	185.000

	Năm 4 trở đi	đồng/bụi	296.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/bụi	89.000
6	Cây Chôm chôm (mật độ 250 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	80.000
	Năm 1	đồng/cây	215.000
	Năm 2	đồng/cây	373.000
	Năm 3	đồng/cây	585.000
	Năm 4	đồng/cây	819.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.147.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	344.000
7	Cây Bơ (mật độ 278 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	98.000
	Năm 1	đồng/cây	216.000
	Năm 2	đồng/cây	356.000
	Năm 3	đồng/cây	573.000
	Năm 4	đồng/cây	916.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.282.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	385.000
8	Cây Sapoche (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	76.000
	Năm 1	đồng/cây	142.000
	Năm 2	đồng/cây	207.000
	Năm 3	đồng/cây	332.000
	Năm 4 trở đi	đồng/cây	531.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	159.000
9	Cây Cam, Quýt, Chanh (mật độ 625 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	84.000
	Năm 1	đồng/cây	153.000
	Năm 2	đồng/cây	241.000
	Năm 3	đồng/cây	479.000
	Năm 4	đồng/cây	767.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.073.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	322.000
10	Cây Mãng cầu (Na) (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	74.000
	Năm 1	đồng/cây	119.000
	Năm 2	đồng/cây	207.000

	Năm 3	đồng/cây	366.000
	Năm 4	đồng/cây	513.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	769.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	231.000
11	Cây Dừa (mật độ 335 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	113.000
	Năm 1	đồng/cây	202.000
	Năm 2	đồng/cây	291.000
	Năm 3	đồng/cây	385.000
	Năm 4	đồng/cây	617.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	986.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	296.000
12	Cây Sầu riêng (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	215.000
	Năm 1	đồng/cây	388.000
	Năm 2	đồng/cây	561.000
	Năm 3	đồng/cây	738.000
	Năm 4	đồng/cây	1.033.000
	Năm 5	đồng/cây	3.099.000
	Năm 6 trở đi	đồng/cây	4.958.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	1.488.000
13	Cây Nhãn, vải (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	80.000
	Năm 1	đồng/cây	173.000
	Năm 2	đồng/cây	290.000
	Năm 3	đồng/cây	422.000
	Năm 4	đồng/cây	676.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.081.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	324.000
14	Cây Vú sữa (mật độ 240 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	79.000
	Năm 1	đồng/cây	171.000
	Năm 2	đồng/cây	276.000
	Năm 3	đồng/cây	423.000
	Năm 4	đồng/cây	676.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	1.082.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	325.000

15	Cây Dứa (Thơm, khóm) (mật độ 60.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Năm 1	đồng/cây	7.500
	Năm 2 trở đi	đồng/cây	8.000
16	Cây Ôi (mật độ 1.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	57.000
	Năm 1	đồng/cây	127.000
	Năm 2	đồng/cây	203.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	325.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	97.000
17	Cây Đu đủ (mật độ 2.200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	39.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	77.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	154.000
18	Cây Sơ ri (mật độ 500 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	55.000
	Năm 1	đồng/cây	118.000
	Năm 2	đồng/cây	190.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	303.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	91.000
19	Cây Mãng cụt (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	108.000
	Năm 1	đồng/cây	195.000
	Năm 2	đồng/cây	271.000
	Năm 3	đồng/cây	354.000
	Năm 4	đồng/cây	460.000
	Năm 5	đồng/cây	598.000
	Năm 6	đồng/cây	777.000
	Năm 7	đồng/cây	1.243.000
	Năm 8 trở đi	đồng/cây	1.989.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	597.000
20	Cây Mận bắc (mật độ 800 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	55.000
	Năm 1	đồng/cây	103.000
	Năm 2	đồng/cây	158.000
	Năm 3	đồng/cây	225.000
	Năm 4	đồng/cây	360.000

	Năm 5 trở đi	đồng/cây	575.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	173.000
21	Cây Táo (mật độ 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	83.000
	Năm 1	đồng/cây	159.000
	Năm 2	đồng/cây	254.000
	Năm 3 trở đi	đồng/cây	407.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	122.000
22	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	78.000
	Năm 1	đồng/cây	223.000
	Năm 2	đồng/cây	300.000
	Năm 3	đồng/cây	480.000
	Năm 4 trở đi	đồng/cây	768.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	230.000
23	Mãng cầu xiêm		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	84.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	144.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	360.000
24	Me, cóc, dâu da		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	72.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	144.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	300.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc > 15cm	đồng/cây	600.000
25	Cây gấc, Chanh dây		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	15.000
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000
26	Lựu, đào tiên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	61.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	86.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đồng/cây	145.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	360.000

27	Bồ quân, nhàu, thị, sung		
	Cây mới trồng	đồng/cây	12.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	25.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000
28	Khế, ô ma, vả, chay, chùm ruột, mận	đồng/cây	
	Cây mới trồng	đồng/cây	29.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	88.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	361.000
29	Cau		
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây trồng có chiều cao thân > 0,5 m đến < 2m, chưa cho quả	đồng/cây	182.000
	Cây có chiều cao thân \geq 2m, chưa cho quả	đồng/cây	540.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	663.000
30	Cây Cà phê (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	51.000
	Năm 1	đồng/cây	93.000
	Năm 2	đồng/cây	117.000
	Năm 3	đồng/cây	143.000
	Năm 4	đồng/cây	229.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	366.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	110.000
31	Cây Điều (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	75.000
	Năm 1	đồng/cây	108.000
	Năm 2	đồng/cây	159.000
	Năm 3	đồng/cây	200.000
	Năm 4	đồng/cây	320.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	512.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	154.000
32	Cây Hồ tiêu (mật độ 1.600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	71.000
	Năm 1	đồng/cây	111.000
	Năm 2	đồng/cây	165.000
	Năm 3	đồng/cây	227.000
	Năm 4	đồng/cây	295.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	354.000

	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	106.000
33	Cây Cao su, Trôm (mật độ 600 cây/ha)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000
	Năm 1	đồng/cây	84.000
	Năm 2	đồng/cây	125.000
	Năm 3	đồng/cây	167.000
	Năm 4	đồng/cây	267.000
	Năm 5 trở đi	đồng/cây	481.000
	Cây già cỗi, sâu bệnh, hiệu quả thấp	đồng/cây	144.000
34	Ca cao		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	96.000
	Cây đang cho quả	đồng/cây	204.000
	Cây chè		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	24.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 10cm	đồng/cây	72.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	126.000
35	Cây dâu tằm		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	5.000
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	12.000
	Cây đang cho quả	đồng/bụi	18.000
36	Cây bồ kết		
	Cây mới trồng	đồng/cây	6.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đồng/cây	12.000
	Cây có chiều cao thân \geq 1m chưa cho quả	đồng/cây	60.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đồng/cây	120.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc \geq 30cm	đồng/cây	180.000
37	Bình bát		
	Cây mới trồng	đồng/cây	24.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	48.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	72.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đồng/cây	181.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 15cm	đồng/cây	239.000

Phụ lục 3**Bảng đơn giá bồi thường cây lâm nghiệp***(Ban hành kèm theo Quyết định số:54/2024/QĐ-UBND**Ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Nhóm cây sinh trưởng nhanh, sản phẩm nguyên liệu giấy, viên nén: Bạch Đàn các loại, Keo các loại		
	Cây mới trồng	đồng/cây	17.000
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	24.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	29.000
	Cây 04 năm tuổi 4 hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	32.000
	Cây 05 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 50% giá trị + hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	60.000
	Cây 06 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 70%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	53.000
	Cây 07 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	20.000
2	Các loài cây sinh trưởng nhanh sản phẩm gỗ, củi có giá trị thấp: Gòn, Gạo, Sa kê, So đũa, Trâm Bầu (Chân Bầu), Thanh thất (Bút)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	50.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	57.000
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	63.000
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	đồng/cây	117.000
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	118.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	70.000
3	Các loài cây sinh trưởng chậm sản phẩm gỗ, củi có giá trị cao: Giổi hạt, Giổi xanh, Lát hoa, Lim (xanh, xẹt, vàng), Sấu, Sơn tra, Sưa, Thông, Muồng đen, Muồng Hoàng yến, Sao đen, Vối thuốc, Bình Bình, Sơn giá (Song giá), Trâm, Xà cừ, Cắm xe, Cây, Ké, Chay, Giáng hương, Dầu rái, Duối, Gáo, Gỗ đỏ (Cà te), Gụ (gõ), Huyết giác (Sắc màu), Huỳnh đàn (Sưa).		
	Cây mới trồng	đồng/cây	70.500

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	90.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	110.000
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	127.000
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đồng/cây	140.000
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	143.000
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 18\text{cm}$ đến $< 24\text{cm}$	đồng/cây	147.000
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 24\text{cm}$ đến $< 34\text{cm}$	đồng/cây	150.000
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 34\text{cm}$ đến $< 38\text{cm}$	đồng/cây	151.000
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 38\text{cm}$	đồng/cây	200.000
4	Cây Phi lao (cây ven biển)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	21.500
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	29.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	34.000
	Cây 04 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	37.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$; chủ sở hữu tận dụng lâm sản 100%, chỉ hỗ trợ chặt hạ, vận xuất ra khỏi vị trí giải phòng mặt bằng	đồng/cây	70.000
5	Nhóm cây lấy tinh dầu		
5.1	Cây Dó bầu (Áp dụng theo Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	41.500
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 02\text{cm}$ đến $\leq 04\text{cm}$	đồng/cây	56.000
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 04\text{cm}$ đến $\leq 06\text{cm}$	đồng/cây	68.500
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 06\text{cm}$ đến $\leq 08\text{cm}$	đồng/cây	78.500
	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 08\text{cm}$ đến $\leq 10\text{cm}$	đồng/cây	84.500
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 10\text{cm}$ đến $\leq 12\text{cm}$	đồng/cây	91.000

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 12cm đến ≤ 14cm	đồng/cây	98.000
	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 14cm đến ≤ 16cm	đồng/cây	105.500
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 16cm đến ≤ 18cm	đồng/cây	114.000
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 18cm đến ≤ 20cm	đồng/cây	122.500
	Riêng đối với cây Dó bầu mới tạo trâm hoặc đã có trâm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.		
5.2	Cây Quế (Vận dụng theo Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.000
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 12cm	đồng/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 15cm	đồng/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	800.000

Phụ lục 4
Đơn giá bồi thường hoa, cây cảnh trồng đất và cây trồng khác
(Ban hành kèm theo Quyết định số:54/2024/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Nhóm hoa, cây cảnh trồng đất		
1	Hoa súng	đồng/m ²	13.000
2	Hoa huệ, lay ơn	đồng/m ²	15.000
3	Hoa hồng		
	Cây mới trồng dưới 1 năm	đồng/cây	17.000
	Cây trồng từ 1 năm trở lên	đồng/cây	36.000
5	Cây hoa ngắn ngày các loại (cúc, vạn thọ, đồng tiền, mào gà, thược dược, nút áo và các loại cây tương ứng)	đồng/m ²	11.000
6	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy và các loại cây tương ứng)	đồng/m ² giàn	41.000
7	Cây bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	đồng/m ²	39.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3m$ (16cây/m ²)	đồng/m ²	169.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5m$ (9 cây/m ²)	đồng/m ²	209.000
8	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây xanh trồng bình thường	đồng/m	21.000
	Hàng rào cây xanh có tạo hình	đồng/m	39.000
9	Các loại cây cảnh trồng đường viền, trồng thảm		
	Cỏ nhung	đồng/m ²	78.000
	Cỏ tre	đồng/m ²	36.000
	Cỏ Nhật Bản	đồng/m ²	80.000
	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	đồng/m ²	30.000
10	Các loại cây cảnh trồng dạng bụi (nguyệt quế, ngâu và các loại cây tương ứng)		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	16.000
	Trồng < 1 năm (cao dưới 0,5m)	đồng/bụi	27.000
	Trồng ≥ 1 năm (cao $\geq 0,5m$)	đồng/bụi	33.000
11	Các loại cây bóng mát: Bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, ngô đồng.		
	Loại mới trồng cây con	đồng/cây	15.000
	Loại mới trồng cây cao 1m	đồng/cây	42.000
	Loại cao > 1m đến dưới 2 năm	đồng/cây	56.000
	Loại trồng ≥ 2 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	140.000
	Loại trồng ≥ 4 năm	đồng/cây	198.000
12	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đồng/bụi	41.000
13	Cây dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	đồng/cây	38.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3m$, đường kính gốc $\geq 0,5cm$	đồng/cây	59.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6m$, đường kính gốc $\geq 1,7 cm$	đồng/cây	154.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao $\geq 0,8m$, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	đồng/cây	169.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2m$, đường kính gốc $\geq 2,0$ cm	đồng/cây	209.000
14	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hawaii, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	đồng/bụi	27.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi $\geq 5cm$	đồng/bụi	69.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi $\geq 15cm$	đồng/bụi	210.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi $\geq 20cm$	đồng/bụi	249.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi $\geq 30cm$	đồng/bụi	271.000
15	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	đồng/cây	14.000
	Cây có chiều cao $< 1,2m$, đường kính gốc $< 5cm$	đồng/cây	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5m$, đường kính gốc $\geq 8cm$	đồng/cây	506.000
	Cây có chiều cao $\geq 2m$, đường kính gốc $\geq 12cm$	đồng/cây	866.000
	Cây có chiều cao $\geq 3m$, đường kính gốc $\geq 20-40cm$	đồng/cây	1.195.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5m$, đường kính gốc $\geq 40cm$	đồng/cây	1.829.000
16	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao $< 1m$	đồng/cây	82.000
	Cây có chiều cao $\geq 1m$, đường kính gốc $< 10cm$	đồng/cây	244.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5m$, đường kính gốc $\geq 10cm$	đồng/cây	404.000
	Cây có chiều cao $\geq 2m$, đường kính gốc $\geq 20cm$	đồng/cây	727.000
	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	đồng/cây	29.000
	Cây có chiều cao $> 0,25m$, đường kính gốc $\geq 3cm$	đồng/cây	69.000
	Cây có chiều cao $> 0,35m$, đường kính gốc $\geq 6cm$	đồng/cây	357.000
	Cây có chiều cao $> 0,45m$, đường kính gốc $\geq 10cm$	đồng/cây	707.000
	Cây có chiều cao $> 0,5m$, đường kính gốc $\geq 12cm$	đồng/cây	1.317.000
17	Cây sanh, si		
	Mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao $< 1m$, đường kính gốc $< 3cm$	đồng/cây	58.000
	Cây có chiều cao $\geq 1m$, đường kính gốc $\geq 3cm$	đồng/cây	71.000
	Cây có chiều cao $> 1,5m$, đường kính gốc $\geq 7cm$	đồng/cây	361.000
	Cây có chiều cao $> 2,0m$, đường kính gốc $\geq 15cm$	đồng/cây	586.000
	Cây có chiều cao $> 2,5m$, đường kính gốc $\geq 20cm$	đồng/cây	1.456.000
	Cây có chiều cao $> 3,5m$, đường kính gốc $\geq 30cm$	đồng/cây	1.960.000
	Cây có chiều cao $> 5,0m$, đường kính gốc $\geq 40cm$	đồng/cây	2.706.000
18	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây có chiều cao $< 1m$, đường kính gốc $< 3cm$	đồng/cây	85.000
	Cây có chiều cao $\geq 1m$, đường kính gốc $\geq 3cm$	đồng/cây	112.000
	Cây có chiều cao $> 1,5m$, đường kính gốc $\geq 7cm$	đồng/cây	513.000
	Cây có chiều cao $> 2,0m$, đường kính gốc $\geq 15cm$	đồng/cây	854.000
	Cây có chiều cao $> 2,5m$, đường kính gốc $\geq 20cm$	đồng/cây	2.036.000
	Cây có chiều cao $> 3,5m$, đường kính gốc $\geq 30cm$	đồng/cây	3.109.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc ≥ 40 cm	đồng/cây	4.130.000
19	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 10 cm, cao ≥ 50 cm	đồng/cây	59.000
	Cây có đường kính > 10 cm đến ≤ 15 cm	đồng/cây	130.000
	Cây đường kính > 15 cm	đồng/cây	174.000
20	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	đồng/cây	21.000
	Cây có đường kính gốc < 5 cm	đồng/cây	83.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5 cm	đồng/cây	143.000
21	Cây Sứ		
	Cây mới trồng	đồng/cây	21.000
	Cây có chiều cao $< 1,5$ m, đường kính gốc < 5 cm	đồng/cây	94.000
	Cây có chiều cao $> 1,5$ m, đường kính gốc > 10 cm	đồng/cây	136.000
	Cây có chiều cao > 3 m, đường kính gốc > 10 cm	đồng/cây	341.000
	Cây có chiều cao > 5 m, đường kính gốc 15cm	đồng/cây	699.000
22	Cây sơn trà, cây bạch mai, đào cảnh, cây mai tứ quý, mai chiếu thủy và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30 cm (5 cây/m ²)	đồng/cây	7.000
	Cây trồng trên 1 năm, có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 3 cm	đồng/cây	137.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 3 cm đến < 8 cm	đồng/cây	260.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 12 cm	đồng/cây	431.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12 cm	đồng/cây	992.000
23	Cây mai cảnh, ba chia		
	Mới trồng	đồng/cây	35.000
	Cao ≤ 50 cm	đồng/cây	64.000
	Cao > 50 cm	đồng/cây	78.000
	Cao > 1 m	đồng/cây	100.000
	Đường kính gốc 5 – 10cm	đồng/cây	490.000
	Đường kính gốc > 10 cm	đồng/cây	1.228.000
24	Cây quất		
	Cây mới trồng	đồng/cây	14.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến < 1 m	đồng/cây	59.000
	Cây có chiều cao từ ≥ 1 m đến < 2 m	đồng/cây	85.000
	Cây có chiều cao ≥ 2 m	đồng/cây	127.000
II	Nhóm cây họ tre, trúc		
1	Tre lấy măng/sinh khối		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Chưa cho măng	đồng/cây	82.000
	Đã cho măng	đồng/cây	124.000
2	Tre thường, tre gai		
	Cây mới trồng	đồng/cây	9.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	41.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	57.000

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đồng/cây	7.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	29.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	41.000
III	Cây dược liệu		
1	Sả	đồng/m ²	30.000
2	Gừng	đồng/m ²	30.000
3	Nghệ thường	đồng/m ²	30.000
4	Nghệ đen	đồng/m ²	65.000
5	Ngải cứu, tía tô, nha đam	đồng/m ²	11.500
6	Cây thuốc nam các loại	đồng/m ²	6.800
7	Cà gai leo	đồng/m ²	11.300
8	Đại tướng quân	đồng/cây	6.800
9	Diệp hạ châu	đồng/m ²	8.400
10	Đinh lăng (25.000 cây/ha)		
	Cây dưới 3 năm tuổi	đồng/m ²	8.800
	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	đồng/m ²	12.300
11	Cây Ba kích (2.000 cây/ha)		
	Cây dưới 3 năm tuổi	đồng/m ²	7.800
	Cây từ 3 năm tuổi trở lên	đồng/m ²	11.000
12	Sâm bố chính	đồng/m ²	24.150
13	Sâm các loại	đồng/m ²	15.430

Phụ lục 5
Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2024/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên vật nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai)		
	Từ 180 ngày tuổi (6 tháng tuổi) đến <355 ngày tuổi	đồng/kg	76.576
	Từ 355 ngày tuổi đến <900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	61.261
	Sau 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	49.008
2	Gà đẻ chuyên trứng		
	Từ 20 tuần tuổi đến <72 tuần tuổi	đồng/kg	74.044
	≥ 72 tuần tuổi	đồng/kg	59.235
3	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu)		
	Từ 20 tuần tuổi đến <68 tuần tuổi	đồng/kg	61.559
	≥ 68 tuần tuổi	đồng/kg	49.247

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1467/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 06/2024/TT-BNV ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BNV;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức; Thông tư 04/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BNV;

Căn cứ Thông tư số 14/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Lưu trữ;

Căn cứ Nghị quyết số 414/NQ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 434/TTr-SNV ngày 11/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên kèm theo Tờ trình số 434/TTr-SNV ngày 11/10 /2024 của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên với nội dung chính như sau:

1. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 69 vị trí, trong đó:

1.1. Khối Văn phòng sở: 40 vị trí.

1.2. Ban Thi đua- Khen thưởng: 14 vị trí.

1.3. Ban Tôn giáo: 15 vị trí.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Về cơ cấu ngạch công chức:

2.1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính: 14/35, chiếm tỷ lệ: 40,00%;

2.2 Công chức giữ ngạch chuyên viên trở xuống: 21/35, chiếm tỷ lệ 60,00%.

(Chi tiết theo phụ lục II đính kèm).

Điều 2. UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nội vụ:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh.

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Nội vụ tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC I
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số: 1467/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		69	
A	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ		40	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		6	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Chánh Thanh tra Sở		1	
4	Trưởng phòng thuộc Sở		1	
5	Phó Chánh Thanh tra Sở		1	
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		10	
1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính về địa giới hành chính	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về địa giới hành chính	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính	1	
8	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên chính về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên chính	1	
10	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		21	
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
3	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	1	
4	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	
5	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
10	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về an toàn thông tin mạng	Chuyên viên	1	
14	Văn thư viên	Chuyên viên	1	
15	Kế toán trưởng (phụ trách kế toán)	Chuyên viên	1	
16	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	1	
17	Kế toán viên	Chuyên viên	1	
18	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
19	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
20	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
21	Nhân viên thủ quỹ		1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Lái xe		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	
B	BAN THI ĐUA- KHEN THƯỞNG		14	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		4	
1	Trưởng Ban		1	
2	Phó Trưởng Ban		1	
3	Trưởng phòng thuộc Ban		1	
4	Phó Trưởng phòng thuộc Ban		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		2	
1	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		6	
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
4	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
5	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		2	
1	Nhân viên Phục vụ		1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
2	Nhân viên Bảo vệ		1	
C	BAN TÔN GIÁO		15	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		4	
1	Trưởng Ban		1	
2	Phó Trưởng Ban		1	
3	Trưởng phòng thuộc Ban		1	
4	Phó Trưởng phòng thuộc Ban		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		2	
1	Chuyên viên chính về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		6	
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
4	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
5	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Bảo vệ		1	
3	Nhân viên Lái xe		1	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định số:1467/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bổ trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
A	KHỐI VĂN PHÒNG SỞ		41			
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		17			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Chánh Thanh tra Sở		1			
4	Trưởng phòng thuộc Sở		4			
5	Phó Chánh Thanh tra Sở		1			
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		7			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		16			
1	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	2	5,71%		
2	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	3		8,57%	
3	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính	3	8,57%		
4	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	3		8,57%	
5	Chuyên viên chính về địa giới hành chính	Chuyên viên chính	1	2,86%		
6	Chuyên viên về địa giới hành chính	Chuyên viên				
7	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính	1	2,86%		
8	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	2		5,71%	
9	Chuyên viên chính về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên chính		2,86		
10	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ	Chuyên viên	1		2,86%	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		8			
1	Thanh tra viên chính về	Thanh tra	1	2,86%		

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	công tác thanh tra	viên chính				
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	2		5,71%	
3	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên				
4	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính				
5	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1		2,86%	
6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên				
7	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
8	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên				
9	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	2,86%		
10	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên				
11	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về công nghệ thông tin	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về an toàn thông tin mạng	Chuyên viên				
14	Văn thư viên	Chuyên viên	1		2,86%	
15	Kế toán trưởng (phụ trách kế toán)	Chuyên viên				
16	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	1	2,86%		
17	Kế toán viên	Chuyên viên				
18	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1		2,86%	
19	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
20	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
21	Nhân viên thủ quỹ					
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Lái xe					
3	Nhân viên Bảo vệ					
B	BAN THI ĐUA- KHEN THƯỞNG		12			
I	Vị trí việc làm lãnh đạo,		6			

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	quản lý					
1	Trưởng Ban		1			
2	Phó Trưởng Ban		1			
3	Trưởng phòng thuộc Ban		2			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Ban		2			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		3			
1	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính	1	2,86%		
2	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	2		5,71%	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		3			
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	2,86%		
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1		2,86%	
3	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
4	Kế toán viên	Kế toán viên	1		2,86%	
5	Văn thư viên	Văn thư viên				
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Bảo vệ					
C	BAN TÔN GIÁO		12			
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		6			
1	Trưởng Ban		1			
2	Phó Trưởng Ban		1			
3	Trưởng phòng thuộc Ban		2			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Ban		2			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		3			
1	Chuyên viên chính về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên chính	1	2,86%		
2	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	Chuyên viên	2		5,71%	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		3			
1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	2,86%		

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1		2,86%	
3	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
4	Kế toán viên	Kế toán viên	1		2,86%	
5	Văn thư viên	Văn thư viên				
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Bảo vệ					
3	Nhân viên Lái xe					
	TỔNG CỘNG		65	40,00%	60,00%	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1456/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, mới ban hành giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 165/TTr-SGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 10 thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, mới ban hành giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện. (có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung đã công bố đối với 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo kèm theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ SỬA ĐỔI, MỚI BAN HÀNH GIỮA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÀ UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1456/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	Thủ tục hành chính sửa đổi		
1	Lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Điều chỉnh, bổ sung danh mục sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
II	Thủ tục hành chính mới ban hành		
3	Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) và giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Giáo dục và Đào tạo	UBND tỉnh

B. Thủ tục hành chính cấp huyện

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông (tiểu học và trung học cơ sở)	Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo
2.	Công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1	Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và đào tạo
3.	Công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2	Giáo dục và Đào tạo	Phòng Giáo dục và Đào tạo
4.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Giáo dục và Đào tạo	UBND cấp huyện

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục: Lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện:

* Quy trình lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục

Bước 1. Hội đồng xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của cơ sở giáo dục; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng.

Bước 2. Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa tại tổ chuyên môn

a) Căn cứ vào kế hoạch của Hội đồng và tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa, tổ trưởng tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn sách giáo khoa cho từng môn học được cơ cấu trong tổ chuyên môn, báo cáo người đứng đầu trước khi thực hiện;

b) Tổ chức cho toàn bộ giáo viên môn học của cơ sở giáo dục (bao gồm giáo viên biên chế, hợp đồng, biệt phái, thỉnh giảng, dạy liên trường) tham gia lựa chọn sách giáo khoa của môn học đó;

c) Chậm nhất 20 ngày trước phiên họp đầu tiên của tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ chuyên môn tổ chức cho giáo viên môn học nghiên cứu các sách giáo khoa của môn học, viết phiếu nhận xét, đánh giá các sách giáo khoa môn học theo các tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa;

d) Tổ trưởng tổ chuyên môn tổ chức họp với các giáo viên môn học để thảo luận, bỏ phiếu lựa chọn 01 (một) sách giáo khoa cho môn học đó. Trường hợp môn học chỉ có 01 sách giáo khoa được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt thì tổ chuyên môn lựa chọn sách giáo khoa trong quyết định, không cần bỏ phiếu.

Sách giáo khoa được lựa chọn bảo đảm có từ 1/2 (một phần hai) số giáo viên môn học trở lên bỏ phiếu lựa chọn. Trường hợp không có sách giáo khoa nào đạt từ 1/2 (một phần hai) số giáo viên môn học trở lên bỏ phiếu lựa chọn thì tổ chuyên môn phải thảo luận, bỏ phiếu lựa chọn lại; sách giáo khoa được lựa chọn là sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất trong lần bỏ phiếu thứ hai. Trong cả 02 (hai) lần bỏ phiếu, nếu có từ 02 (hai) sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất bằng nhau thì tổ trưởng tổ chuyên môn quyết định lựa chọn một trong số sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất.

Các cuộc họp của tổ chuyên môn được lập thành biên bản, ghi đầy đủ ý kiến nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của các giáo viên môn học tham gia lựa chọn, biên bản có chữ ký của tổ trưởng tổ chuyên môn và người được phân công lập biên bản;

đ) Tổ trưởng tổ chuyên môn tổng hợp kết quả, lập danh mục sách giáo khoa do tổ chuyên môn lựa chọn có chữ ký của tổ trưởng tổ chuyên môn và người được phân công lập danh mục sách giáo khoa.

Bước 3. Hội đồng họp, thảo luận, đánh giá việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn; thẩm định biên bản họp của tổ chuyên môn;

các phiếu nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của giáo viên theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; tổng hợp kết quả lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn thành biên bản (gồm các nội dung: nhận xét, đánh giá về việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn; danh mục sách giáo khoa được lựa chọn của các tổ chuyên môn), biên bản có chữ ký của Chủ tịch và Thư kí Hội đồng.

Bước 4. Hội đồng đề xuất với người đứng đầu danh mục sách giáo khoa đã được các tổ chuyên môn lựa chọn đúng theo quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT.

Bước 5. Cơ sở giáo dục lập hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở), Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông).

* Thẩm định hồ sơ, phê duyệt kết quả lựa chọn sách giáo khoa

Bước 6. Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định và danh mục sách giáo khoa được các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý lựa chọn.

Bước 7. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; rà soát báo cáo của các Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định và danh mục sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; tổng hợp kết quả, lập danh mục sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục lựa chọn (kèm theo hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Bước 8. Căn cứ vào kết quả lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.

Bước 9. Công bố danh mục sách giáo khoa được phê duyệt

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng danh mục sách giáo khoa được phê duyệt để sử dụng trong cơ sở giáo dục tại địa phương; Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục thông báo danh mục sách giáo khoa được phê duyệt đến giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Quyết định thành lập Hội đồng của cơ sở giáo dục;
- Biên bản họp Hội đồng theo quy định;
- Danh mục sách giáo khoa được lựa chọn của cơ sở giáo dục.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục); Phòng Giáo dục và Đào tạo; Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Các cơ sở giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Không.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.

1.8. Lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Sách giáo khoa phù hợp với năng lực của học sinh địa phương

- Sách giáo khoa được trình bày khoa học, hấp dẫn, có cấu trúc rõ ràng, dễ sử dụng, có tính thẩm mỹ, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh và văn hóa, xã hội tỉnh Phú Yên.

- Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tính khoa học, hiện đại, thiết thực, dễ sử dụng, thuận lợi cho việc triển khai hoạt động dạy và học, đảm bảo các yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông.

- Các câu hỏi, bài tập, hoạt động trong sách giáo khoa gắn gũi với thực tiễn địa phương, được sắp xếp theo nhiều mức độ tạo cơ hội cho tất cả học sinh có khả năng tự học, tự tìm tòi kiến thức; phát triển, bồi dưỡng phẩm chất, năng lực cho học sinh.

- Ngôn ngữ sử dụng trong sách giáo khoa trong sáng, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.

* Sách giáo khoa hỗ trợ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá

- Nội dung sách giáo khoa phân chia theo các chủ đề/bài học rõ ràng và được thiết kế, trình bày bằng các hoạt động đa dạng, tạo điều kiện cho giáo viên có nhiều phương án lựa chọn hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực.

- Sách giáo khoa đảm bảo tích hợp kiến thức nội môn và liên môn theo các chủ đề, giúp giáo viên dạy học tích hợp, gắn kết với thực tiễn cuộc sống; đảm bảo tính phân hóa, giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh.

- Sách giáo khoa thể hiện đa dạng hình thức, phương pháp đánh giá, thuận lợi cho giáo viên lựa chọn công cụ đánh giá mức độ cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh.

- Cấu trúc sách giáo khoa thuận tiện cho nhà trường, tổ chuyên môn, giáo

viên xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

* Sách giáo khoa phù hợp với điều kiện của nhà trường và kinh tế xã hội ở địa phương

- Sách giáo khoa có tính mở, dễ điều chỉnh để phù hợp với khả năng và điều kiện học tập của các đối tượng học sinh nhà trường.

- Sách giáo khoa triển khai phù hợp, hiệu quả với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và phù hợp với năng lực của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của nhà trường.

- Sách giáo khoa có giá thành hợp lý với điều kiện kinh tế của cộng đồng dân cư địa phương.

* Sách giáo khoa đảm bảo nguồn học liệu mở, liên thông và có giá trị sử dụng lâu dài

- Nguồn tài nguyên, học liệu bổ trợ cho giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh phong phú, đa dạng và có tính liên thông.

- Sách giáo khoa đảm bảo về chất lượng giấy in, kênh chữ và kênh hình rõ nét, có giá trị sử dụng lâu dài.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Điều chỉnh, bổ sung danh mục sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện:

* Quy trình lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục

Bước 1. Hội đồng xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của cơ sở giáo dục; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng.

Bước 2. Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa tại tổ chuyên môn

a) Căn cứ vào kế hoạch của Hội đồng và tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa, tổ trưởng tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn sách giáo khoa cho từng môn học được cơ cấu trong tổ chuyên môn, báo cáo người đứng đầu trước khi thực hiện;

b) Tổ chức cho toàn bộ giáo viên môn học của cơ sở giáo dục (bao gồm giáo viên biên chế, hợp đồng, biệt phái, thỉnh giảng, dạy liên trường) tham gia lựa chọn sách giáo khoa của môn học đó;

c) Chậm nhất 20 ngày trước phiên họp đầu tiên của tổ chuyên môn, tổ trưởng tổ chuyên môn tổ chức cho giáo viên môn học nghiên cứu các sách giáo khoa của môn học, viết phiếu nhận xét, đánh giá các sách giáo khoa môn học theo các tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa;

d) Tổ trưởng tổ chuyên môn tổ chức họp với các giáo viên môn học để thảo luận, bỏ phiếu lựa chọn 01 (một) sách giáo khoa cho môn học đó. Trường

hợp môn học chỉ có 01 sách giáo khoa được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định phê duyệt thì tổ chuyên môn lựa chọn sách giáo khoa trong quyết định, không cần bỏ phiếu.

Sách giáo khoa được lựa chọn bảo đảm có từ 1/2 (một phần hai) số giáo viên môn học trở lên bỏ phiếu lựa chọn. Trường hợp không có sách giáo khoa nào đạt từ 1/2 (một phần hai) số giáo viên môn học trở lên bỏ phiếu lựa chọn thì tổ chuyên môn phải thảo luận, bỏ phiếu lựa chọn lại; sách giáo khoa được lựa chọn là sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất trong lần bỏ phiếu thứ hai. Trong cả 02 (hai) lần bỏ phiếu, nếu có từ 02 (hai) sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất bằng nhau thì tổ trưởng tổ chuyên môn quyết định lựa chọn một trong số sách giáo khoa có số giáo viên môn học bỏ phiếu lựa chọn cao nhất.

Các cuộc họp của tổ chuyên môn được lập thành biên bản, ghi đầy đủ ý kiến nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của các giáo viên môn học tham gia lựa chọn, biên bản có chữ kí của tổ trưởng tổ chuyên môn và người được phân công lập biên bản;

đ) Tổ trưởng tổ chuyên môn tổng hợp kết quả, lập danh mục sách giáo khoa do tổ chuyên môn lựa chọn có chữ ký của tổ trưởng tổ chuyên môn và người được phân công lập danh mục sách giáo khoa.

Bước 3. Hội đồng họp, thảo luận, đánh giá việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn; thẩm định biên bản họp của tổ chuyên môn; các phiếu nhận xét, đánh giá sách giáo khoa của giáo viên theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; tổng hợp kết quả lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn thành biên bản (gồm các nội dung: nhận xét, đánh giá về việc tổ chức lựa chọn sách giáo khoa của các tổ chuyên môn; danh mục sách giáo khoa được lựa chọn của các tổ chuyên môn), biên bản có chữ ký của Chủ tịch và Thư kí Hội đồng.

Bước 4. Hội đồng đề xuất với người đứng đầu danh mục sách giáo khoa đã được các tổ chuyên môn lựa chọn đúng theo quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT.

Bước 5. Cơ sở giáo dục lập hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở), Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông).

* Thẩm định hồ sơ, phê duyệt kết quả lựa chọn sách giáo khoa

Bước 6. Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định và danh mục sách giáo khoa được các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý lựa chọn.

Bước 7. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; rà soát báo cáo của các Phòng Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định và danh mục sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT; tổng hợp kết quả, lập danh mục sách giáo khoa của các

cơ sở giáo dục lựa chọn (kèm theo hồ sơ lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Bước 8. Căn cứ vào kết quả lựa chọn sách giáo khoa của các cơ sở giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.

Bước 9. Công bố danh mục sách giáo khoa được phê duyệt

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng danh mục sách giáo khoa được phê duyệt để sử dụng trong cơ sở giáo dục tại địa phương; Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở giáo dục thông báo danh mục sách giáo khoa được phê duyệt đến giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

2.2. *Cách thức thực hiện:*

Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

2.3. *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

a) Thành phần hồ sơ:

- Quyết định thành lập Hội đồng của cơ sở giáo dục;
- Biên bản họp Hội đồng theo quy định;
- Danh mục sách giáo khoa được lựa chọn của cơ sở giáo dục.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. *Thời hạn giải quyết:* Hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

2.5. *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông (gọi chung là cơ sở giáo dục); Phòng Giáo dục và Đào tạo; Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.6. *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:*

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Các cơ sở giáo dục, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: Không.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.7. *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*

Quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa do các cơ sở giáo dục lựa chọn.

2.8. *Lệ phí:* Không.

2.9. *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không.

2.10. *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

*** Sách giáo khoa phù hợp với năng lực của học sinh địa phương**

- Sách giáo khoa được trình bày khoa học, hấp dẫn, có cấu trúc rõ ràng, dễ sử dụng, có tính thẩm mỹ, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh và văn hóa, xã hội tỉnh Phú Yên.

- Nội dung sách giáo khoa đảm bảo tính khoa học, hiện đại, thiết thực, dễ sử dụng, thuận lợi cho việc triển khai hoạt động dạy và học, đảm bảo các yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông.

- Các câu hỏi, bài tập, hoạt động trong sách giáo khoa gắn gũi với thực tiễn địa phương, được sắp xếp theo nhiều mức độ tạo cơ hội cho tất cả học sinh có khả năng tự học, tự tìm tòi kiến thức; phát triển, bồi dưỡng phẩm chất, năng lực cho học sinh.

- Ngôn ngữ sử dụng trong sách giáo khoa trong sáng, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh.

*** Sách giáo khoa hỗ trợ giáo viên đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá**

- Nội dung sách giáo khoa phân chia theo các chủ đề/bài học rõ ràng và được thiết kế, trình bày bằng các hoạt động đa dạng, tạo điều kiện cho giáo viên có nhiều phương án lựa chọn hình thức tổ chức và phương pháp dạy học tích cực.

- Sách giáo khoa đảm bảo tích hợp kiến thức nội môn và liên môn theo các chủ đề, giúp giáo viên dạy học tích hợp, gắn kết với thực tiễn cuộc sống; đảm bảo tính phân hóa, giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh.

- Sách giáo khoa thể hiện đa dạng hình thức, phương pháp đánh giá, thuận lợi cho giáo viên lựa chọn công cụ đánh giá mức độ cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh.

- Cấu trúc sách giáo khoa thuận tiện cho nhà trường, tổ chuyên môn, giáo viên xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

*** Sách giáo khoa phù hợp với điều kiện của nhà trường và kinh tế xã hội ở địa phương**

- Sách giáo khoa có tính mở, dễ điều chỉnh để phù hợp với khả năng và điều kiện học tập của các đối tượng học sinh nhà trường.

- Sách giáo khoa triển khai phù hợp, hiệu quả với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và phù hợp với năng lực của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của nhà trường.

- Sách giáo khoa có giá thành hợp lý với điều kiện kinh tế của cộng đồng dân cư địa phương.

*** Sách giáo khoa đảm bảo nguồn học liệu mở, liên thông và có giá trị sử dụng lâu dài**

- Nguồn tài nguyên, học liệu bổ trợ cho giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh phong phú, đa dạng và có tính liên thông.

- Sách giáo khoa đảm bảo về chất lượng giấy in, kênh chữ và kênh hình rõ nét, có giá trị sử dụng lâu dài.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 của UBND tỉnh Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa để sử dụng trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) và giáo dục thường xuyên

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở giáo dục tự đánh giá

- Hằng năm cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số (có thể lồng ghép vào kế hoạch chung ứng dụng CNTT của cơ sở giáo dục), phân công và giao trách nhiệm thực hiện cụ thể.

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo cáo kết quả đánh giá lên cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, cập nhật kết quả tự đánh giá lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 31/5 hằng năm.

b) Đánh giá ngoài và công nhận kết quả

Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, đánh giá ngoài và công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp; cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 20/6 hằng năm; công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng.

3.2. Cách thức thực hiện:

Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, gồm:

Báo cáo kết quả tự đánh giá.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 31/5 hằng năm.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở giáo dục phổ thông (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) và giáo dục thường xuyên.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục.

3.8. Lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên”.

4. Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1

4.1. Trình tự thực hiện:

4.1.1. Thư viện tự đánh giá

- Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) do người làm công tác thư viện thực hiện, Hiệu trưởng kiểm tra, phê duyệt và gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thẩm định và công nhận;

- Thư viện tự đánh giá hoạt động hằng năm vào cuối năm học theo các quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về cơ quan quản lý giáo dục chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

4.1.2. Đánh giá và công nhận thư viện

a) Cơ quan quản lý giáo dục thực hiện đánh giá và công nhận thư viện đạt mức độ tiêu chuẩn theo một hoặc các phương thức sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện.

- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;

- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu;

b) Đánh giá và công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện;

c) Chu kỳ đánh giá và công nhận thư viện là 05 năm.

4.1.3. Kết quả đánh giá thư viện được sử dụng cho các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia của trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Cách thức thực hiện:

Theo ba bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện;

- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;

- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận thư viện đạt chuẩn mức 1.

Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông).

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giáo dục và Đào tạo.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1 kèm Giấy chứng nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1.

4.8. Lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tất cả các tiêu chuẩn: Tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng, hoạt động thư viện, quản lý thư viện phải bảo đảm đạt tiêu chuẩn Mức độ 1 quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

5. Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2

5.1. Trình tự thực hiện:

5.1.1. Thư viện tự đánh giá

- Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) do người làm công tác thư viện thực hiện, Hiệu trưởng kiểm tra, phê duyệt và gửi về sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thẩm định và công nhận;

- Thư viện tự đánh giá hoạt động hằng năm vào cuối năm học theo các quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về cơ quan quản lý giáo dục chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

5.1.2. Đánh giá và công nhận thư viện

a) Cơ quan quản lý giáo dục thực hiện đánh giá và công nhận thư viện đạt mức độ tiêu chuẩn theo 3 bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện;
- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;
- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu;

b) Đánh giá và công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) do sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện;

c) Chu kỳ đánh giá và công nhận thư viện là 05 năm.

5.1.3. Kết quả đánh giá thư viện được sử dụng cho các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia của trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Cách thức thực hiện:

Theo ba bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện;
- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;
- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận thư viện đạt chuẩn mức 2.

Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

5.5. *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông).

5.6. *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Giáo dục và Đào tạo.

5.7. *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:*

Quyết định công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2.

5.8. *Lệ phí:* Không.

5.9. *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không.

5.10. *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

Tất cả các tiêu chuẩn: Tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng, hoạt động thư viện, quản lý thư viện phải bảo đảm đạt tiêu chuẩn Mức độ 2 quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

5.11. *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

6. Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

6.1. *Trình tự thực hiện:*

a) Xã tự kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị huyện kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

b) Huyện kiểm tra công nhận xã và lập hồ sơ đề nghị tỉnh kiểm tra công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

c) Tỉnh kiểm tra công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

6.2. *Cách thức thực hiện:*

Nộp hồ sơ theo một trong ba cách thức sau:

a) Trực tiếp.

b) Qua đường bưu điện.

6.3. *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

6.3.1. Hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bao gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê.

b) Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của huyện đối với xã.

c) Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

6.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. *Thời hạn giải quyết:*

Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hằng năm được quy định như sau:

- Đối với xã: ngày 30 tháng 9.

- Đối với huyện: ngày 05 tháng 10.

- Đối với tỉnh: ngày 10 tháng 10.

Tỉnh hoàn thành việc kiểm tra công nhận đạt chuẩn cấp giáo dục, xóa mù chữ trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

6.5. *Đối tượng thực hiện:*

Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6.6. *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:* Cơ quan/Người có thẩm Quyền định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6.7. *Kết quả thực hiện:*

Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

6.8. *Phí, lệ phí:* Không.

6.9. *Mẫu quyết định công nhận:* Không

6.10. *Yêu cầu, điều kiện:*

6.10.1. Tiêu chuẩn công nhận

a) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non

Tỷ lệ chuyên cần đạt trên 95% đối với vùng thuận lợi, đối với 90% vùng khó khăn

b) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học

- Mức độ 1: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1;

- Mức độ 2: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2;

- Mức độ 3: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

c) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Mức độ 1: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1.

- Mức độ 2: Có ít nhất 95% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

- Mức độ 3: Có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

d) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ

- Mức độ 1: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1;

- Mức độ 2: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

6.10.2. Điều kiện đảm bảo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi:

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non có:

- 100% số giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;

- Đủ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn

về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- 100% số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN;

- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo quy hoạch, Điều kiện giao thông bảo đảm đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục mầm non có:

+ Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ ít nhất 1,0 phòng học/lớp;

+ Phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, an toàn, trong đó có phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5m²/trẻ;

+ Phòng học đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;

+ 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 ban hành danh mục ĐDDC thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN;

+ Sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục tiểu học:

* Huy động ít nhất 60% người khuyết tật (Trẻ 6-14 tuổi) có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học

- Đủ giáo viên và nhân viên theo quy định;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;

- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Huyện (Thành phố, thị xã) có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học theo quy hoạch, Điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn

- Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

+ Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,7 phòng/lớp; phòng học theo tiêu chuẩn quy định, an toàn

+ Có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có Điều kiện tối thiểu dành

cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội

+ Phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên

+ Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định hiện hành

+ Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục trung học cơ sở:

* Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 20/2018 ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông;

- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở có:
+ Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,5 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên, phòng y tế trường học, thư viện, phòng thí nghiệm;

+ Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

+ Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều kiện đảm bảo xóa mù chữ:

- a) Về người tham gia học xóa mù chữ
- Xã bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục khác, người đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định;
 - Đối với các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, biên giới, hải đảo, bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên hoặc người đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên;
 - Cơ sở giáo dục tham gia thực hiện xóa mù chữ tại xã có người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.
- b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Xã bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các lớp xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục, trung tâm học tập cộng đồng, cơ quan, đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức khác và cá nhân trong địa bàn để thực hiện dạy học xóa mù chữ.

6.11. Căn cứ pháp lý:

- a) Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;
- b) Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.
- c) Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.
- d) Thông tư số 20/2018 ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.
- đ) Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở.
- e) Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- g) Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- i) Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN.
- k) Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 ban hành danh mục ĐĐĐC thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN.
- l) Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN CẤP HUYỆN

1. Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông (tiểu học và trung học cơ sở)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở giáo dục tự đánh giá

- Hằng năm cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số (có thể lồng ghép vào kế hoạch chung ứng dụng CNTT của cơ sở giáo dục), phân công và giao trách nhiệm thực hiện cụ thể.

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo cáo kết quả đánh giá lên cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, cập nhật kết quả tự đánh giá lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 31/5 hằng năm.

b) Đánh giá ngoài và công nhận kết quả

Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, đánh giá ngoài và công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp; cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 20/6 hằng năm; công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.2. Cách thức thực hiện:

Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, gồm:

Báo cáo kết quả tự đánh giá.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 31/5 hằng năm.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở giáo dục phổ thông (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) và giáo dục thường xuyên.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản công nhận mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục.

1.8. Lệ phí: Không.*1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không.*1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên”.

2. Công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1

2.1. Trình tự thực hiện:

2.1.1. Thư viện tự đánh giá

- Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) do người làm công tác thư viện thực hiện, Hiệu trưởng kiểm tra, phê duyệt và gửi về sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thẩm định và công nhận;

- Thư viện tự đánh giá hoạt động hằng năm vào cuối năm học theo các

quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về cơ quan quản lý giáo dục chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

2.1.2. Đánh giá và công nhận thư viện

a) Cơ quan quản lý giáo dục thực hiện đánh giá và công nhận thư viện đạt mức độ tiêu chuẩn theo một hoặc các phương thức sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện.
- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;
- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu;

b) Đánh giá và công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) do phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện;

c) Chu kỳ đánh giá và công nhận thư viện là 05 năm.

2.1.3. Kết quả đánh giá thư viện được sử dụng cho các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia của trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Cách thức thực hiện:

Theo ba bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện;
- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;
- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận thư viện đạt chuẩn mức 1.

Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cao nhất là trung học cơ sở).

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tất cả các tiêu chuẩn: Tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng, hoạt động thư viện, quản lý thư viện phải bảo đảm đạt tiêu chuẩn Mức độ 1 quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

3. Công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1. Thư viện tự đánh giá

- Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) do người làm công tác thư viện thực hiện, Hiệu trưởng kiểm tra, phê duyệt và gửi về sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị thẩm định và công nhận;

- Thư viện tự đánh giá hoạt động hằng năm vào cuối năm học theo các quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá về cơ quan quản lý giáo dục chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

3.1.2. Đánh giá và công nhận thư viện

a) Cơ quan quản lý giáo dục thực hiện đánh giá và công nhận thư viện đạt mức độ tiêu chuẩn theo 3 bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện.

- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;

- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu;

b) Đánh giá và công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) do phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện;

c) Chu kỳ đánh giá và công nhận thư viện là 05 năm.

Kết quả đánh giá thư viện được sử dụng cho các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công nhận đạt chuẩn quốc gia của trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Cách thức thực hiện:

Theo ba bước sau:

- Thông qua báo cáo kết quả tự đánh giá hoạt động của thư viện;

- Trực tiếp đánh giá hoạt động tại thư viện;

- Trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm xử lý số liệu.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ trình đề nghị kiểm tra, công nhận thư viện đạt chuẩn mức 2.

Báo cáo tự đánh giá hoạt động thư viện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm học.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở).

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 2.

3.8. *Lệ phí:* Không.

3.9. *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không.

3.10. *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:*

Tất cả các tiêu chuẩn: Tài nguyên thông tin, cơ sở vật chất, thiết bị chuyên dùng, hoạt động thư viện, quản lý thư viện phải bảo đảm đạt tiêu chuẩn Mức độ 2 quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT.

3.11. *Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

4. Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

4.1. *Trình tự thực hiện:*

- Bước 1: Đơn vị cấp xã lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét hồ sơ và kiểm tra đơn vị cấp xã.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với xã nếu đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị định 20/2014/NĐ-CP.

4.2. *Cách thức thực hiện:*

Nộp hồ sơ theo một trong hai cách thức sau:

a) Trực tiếp.

b) Qua đường bưu điện.

4.3. *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

4.3.1. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bao gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê.

b) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

4.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. *Thời hạn giải quyết:*

Không quy định

4.5. *Đối tượng thực hiện:*

Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.6. *Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.7. *Kết quả thực hiện:*

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

4.8. *Phí, lệ phí:* Không.

4.9. *Mẫu quyết định công nhận:* Không

4.10. *Yêu cầu, điều kiện:*

4.10.1. Tiêu chuẩn công nhận

a) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

- Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%; đối với xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85%; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

b) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học

- Đối với cá nhân: Hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 90%; .

- Tỷ lệ trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1

- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%;

c) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở

* Mức độ 1:

- Đối với cá nhân: Được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Đối với xã

+ Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1 và tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1;

+ Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

* Mức độ 2:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%.

* Mức độ 3:

- Bảo đảm tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%;

- Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp đạt ít nhất 80%, đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%.

c) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ

- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành lớp 3 chương trình giáo dục tiểu học.

- Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

- Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 25 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

- Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2; đối với xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

4.10.2. Điều kiện đảm bảo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi:

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục mầm non có:

- Đủ giáo viên và nhân viên theo quy định tại Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN;

- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm đưa đón trẻ thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục mầm non có:

+ Số phòng học (phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ) cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ ít nhất 1,0 phòng học/lớp; phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, an toàn, trong đó có phòng sinh hoạt chung bảo đảm diện tích tối thiểu 1,5m²/trẻ; phòng học đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè;

+ 100% số lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 ban hành danh mục ĐDDC thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN;

+ Sân chơi xanh, sạch, đẹp và đồ chơi ngoài trời được sử dụng thường xuyên, an toàn; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; đủ công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh.

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục tiểu học:

* Huy động ít nhất 60% người khuyết tật (Trẻ 6-14 tuổi) có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học

- Đủ giáo viên và nhân viên theo quy định;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học;
- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Xã (Phường, thị trấn) có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học theo quy hoạch, Điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn

- Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học có:

- + Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,7 phòng/lớp; phòng học theo tiêu chuẩn quy định, an toàn

- + Có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có Điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội

- + Phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên

- + Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định hiện hành

- + Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục trung học cơ sở:

- * Huy động ít nhất 60% người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục.

a) Về đội ngũ giáo viên và nhân viên, cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở

- Đủ giáo viên và nhân viên làm công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, văn phòng theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- 100% số giáo viên đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở theo quy định tại Thông tư số 20/2018 ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông;

- Người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Tỉnh, huyện có mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập trung học cơ sở theo quy hoạch, điều kiện giao thông bảo đảm cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn;

- Cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở có:

- + Số phòng học đạt tỷ lệ ít nhất 0,5 phòng/lớp; phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn quy định, an toàn; có đủ bàn ghế phù hợp với học sinh; có bảng, bàn ghế của giáo viên; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè; có

điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi; có phòng làm việc của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, văn phòng, phòng họp cho giáo viên và nhân viên, phòng y tế trường học, thư viện, phòng thí nghiệm;

+ Đủ thiết bị dạy học tối thiểu quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; thiết bị dạy học được sử dụng thường xuyên, dễ dàng, thuận tiện;

+ Sân chơi và bãi tập với diện tích phù hợp, được sử dụng thường xuyên, an toàn; môi trường xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch, hệ thống thoát nước; có công trình vệ sinh sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh dành riêng cho giáo viên, học sinh, riêng cho nam, nữ.

Điều kiện đảm bảo xóa mù chữ:

a) Về người tham gia học xóa mù chữ

- Xã bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục khác, người đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định;

- Đối với các xã có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, biên giới, hải đảo, bảo đảm huy động đủ người tham gia dạy học xóa mù chữ tại địa bàn là giáo viên hoặc người đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên;

- Cơ sở giáo dục tham gia thực hiện xóa mù chữ tại xã có người theo dõi công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại địa bàn được phân công.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Xã bảo đảm điều kiện thuận lợi cho các lớp xóa mù chữ được sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục, trung tâm học tập cộng đồng, cơ quan, đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức khác và cá nhân trong địa bàn để thực hiện dạy học xóa mù chữ.

6.11. Căn cứ pháp lý:

a) Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

b) Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

c) Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

d) Thông tư số 20/2018 ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.

đ) Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở.

e) Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

g) Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

h) Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 ban hành danh mục ĐDDC thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho GDMN

i) Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT, ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN.

k) Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:1461/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 1758/QĐ-LĐTBXH ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 118/TTr-SLĐTBXH ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 06 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trên địa bàn tỉnh (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH GIỮA CÁC CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG
- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1461/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
Danh mục TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động	An toàn lao động	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập
2	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động	An toàn lao động	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập
3	Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập
4	Xét thăng hạng viên chức từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính	Bảo trợ xã hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập
5	Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên trung cấp lên quản học viên	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập
6	Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên lên quản học viên chính	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ

I. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động

1.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có

thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

(1) Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) *Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:*

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) *Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:*

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, được người

đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng

bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

1.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

1.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

1.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động.

1.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

1.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

1.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức được xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

(1) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

(2) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với phạm vi thực hiện kiểm định;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoặc chứng chỉ kiểm định viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

(3) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp:

a) Có khả năng làm việc độc lập và thực hiện các nghiệp vụ về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động trong phạm vi được phân công phù hợp với chuyên ngành đào tạo;

b) Có khả năng nắm bắt và áp dụng các phương pháp, công nghệ tiên tiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

c) Có khả năng chủ trì phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

d) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm và tham gia nghiên cứu khoa học phục vụ công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

đ) Nhận biết được các nguy cơ sự cố và thiết lập biện pháp phòng ngừa sự cố trong khi thực hiện nhiệm vụ kiểm định;

e) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao.

(4) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu đối với viên chức xét thăng hạng chức danh Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động:

Có thời gian công tác giữ chức danh Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

2. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động

2.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

(1) *Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:*

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp

công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người

đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) *Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:*

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn

vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

2.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

2.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

2.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

2.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động.

2.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

2.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

2.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức được xét thăng hạng từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

(1) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

(2) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với phạm vi thực hiện kiểm định;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoặc chứng chỉ kiểm định viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

(3) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp:

a) Có năng lực chủ trì tổ chức, triển khai các hoạt động nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các hoạt động thuộc lĩnh vực kiểm định;

b) Có năng lực tổ chức phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;

c) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ về lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

d) Đã chủ trì 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh ở mức đạt trở lên liên quan đến lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn lao động hoặc tham gia ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên liên quan đến lĩnh vực kiểm định;

đ) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao.

(4) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu đối với viên chức xét thăng hạng chức danh Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động:

Có thời gian công tác giữ chức danh Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 30/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

3. Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên

3.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

(1) Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có

thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng

nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo

quy định của pháp luật.

3.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

3.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

3.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

3.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên.

3.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.
- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

3.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

3.10 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức chuyên ngành công tác xã hội phải đáp ứng tiêu chuẩn và yêu cầu sau:

(1) Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành công tác xã hội như sau:

Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Đặt lợi ích của đối tượng là mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ lợi ích lâu dài và liên tục cho đối tượng; tôn trọng đời tư, quyền tự quyết và quyền bảo mật của đối tượng; khuyến khích, hỗ trợ đối tượng thực hiện những mục tiêu phù hợp. Không lợi dụng mối quan hệ nghề nghiệp để vụ lợi cá nhân ảnh hưởng đến công tác trợ giúp đối tượng. Tôn trọng, cởi mở, đoàn kết, đồng cảm và chia sẻ với các đồng nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ công tác xã hội.

(2) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

(3) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp:

a) Có khả năng độc lập, thực hiện thành thạo các kỹ năng, nghiệp vụ công tác xã hội;

b) Có khả năng nắm bắt các lý thuyết và phương pháp thực hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác xã hội phù hợp;

c) Có khả năng chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác xã hội; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm và tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác xã hội;

đ) Nhận biết nhu cầu trợ giúp của đối tượng và xác định các biện pháp giải quyết.

e) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

(4) Yêu cầu đối với viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên:

Viên chức từ chức danh nghề nghiệp nhân viên công tác xã hội lên chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH):

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

b) Có thời gian công tác giữ chức danh nghề nghiệp nhân viên công tác xã hội hoặc tương đương từ đủ 02 (hai) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ cao đẳng hoặc từ đủ 03 (ba) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có tối thiểu 01 năm (12 tháng) đang giữ chức danh nhân viên công tác xã hội tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

3.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

4. Xét thăng hạng viên chức từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính

4.1 Trình tự thực hiện:

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

(1) Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ

cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

- + Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- + Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.
- Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

4.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

4.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

4.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính.

4.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

4.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

4.10 Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức chuyên ngành công tác xã hội phải đáp ứng tiêu chuẩn sau:

(1) Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành công tác xã hội như sau:

Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Đặt lợi ích của đối tượng là mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động nghề nghiệp, có ý thức bảo vệ lợi ích lâu dài và liên tục cho đối tượng; tôn trọng đời tư, quyền tự quyết và quyền bảo mật của đối tượng; khuyến khích, hỗ trợ đối tượng thực hiện những mục tiêu phù hợp. Không lợi dụng mối quan hệ nghề nghiệp để vụ lợi cá nhân ảnh hưởng đến công tác trợ giúp đối tượng. Tôn trọng, cởi mở, đoàn kết, đồng cảm và chia sẻ với các đồng nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ công tác xã hội.

(2) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành công tác xã hội, xã hội học, tâm lý học, giáo dục đặc biệt hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội phù hợp với nhiệm vụ công tác xã hội.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xã hội do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo chương trình do Bộ Lao động

- Thương binh và Xã hội ban hành hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp, chứng chỉ sơ cấp ngành công tác xã hội;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

(3) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp:

a) Có năng lực chủ trì tổ chức, chỉ đạo và thực hiện các hoạt động nghiệp vụ công tác xã hội;

b) Có năng lực tổ chức phối hợp hiệu quả với các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác xã hội;

c) Có năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát các hoạt động liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn để có những đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các hoạt động công tác xã hội;

d) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ công tác xã hội phù hợp với chuyên ngành được đào tạo;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm.

(4) Yêu cầu đối với viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong

năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

b) Có thời gian công tác giữ chức danh công tác xã hội viên hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) đang giữ chức danh nghề nghiệp công tác xã hội viên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

c) Đáp ứng một trong các điều kiện sau đây: Chủ trì hoặc tham gia ít nhất 01 công trình nghiên cứu về lĩnh vực công tác xã hội hoặc các lĩnh vực có liên quan như xây dựng dự án, đề án, chuyên đề hoặc đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học, văn bản quy phạm pháp luật, sáng kiến trong lĩnh vực an sinh xã hội từ cấp cơ sở trở lên đã được cấp có thẩm quyền ban hành, nghiệm thu hoặc phê duyệt; tác giả của bài báo khoa học về công tác xã hội đã công bố trên tạp chí khoa học được tính điểm; tham gia biên soạn sách về lĩnh vực công tác xã hội và các lĩnh vực có liên quan đã được xuất bản; có Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên hoặc Bằng khen của Bộ trưởng về thành tích trong công tác xã hội.

4.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội.

5. Xét thăng hạng chức danh viên chức từ quản học viên trung cấp lên quản học viên

5.1 Trình tự thực hiện

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có

thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

(1) Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp có từ 02 người trở lên bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Viên chức có thành tích khen thưởng của cấp có thẩm quyền cao hơn;

+ Viên chức là nữ;

+ Viên chức là người dân tộc thiểu số;

+ Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

+ Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có văn bản trao đổi với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

5.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

5.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng từ quản học viên trung cấp lên quản học viên, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề

ngiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng từ quản học viên trung cấp lên quản học viên, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.3 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

5.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

5.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ quản học viên trung cấp lên quản học viên.

5.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

5.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

5.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

5.10 Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức dự xét thăng hạng từ quản học viên trung cấp lên quản học viên đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn sau:

(1) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

(2) Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp:

a) Tâm huyết với công việc, tôn trọng, cởi mở, đoàn kết, đồng cảm và chia sẻ với đồng nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp; luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người cai nghiện, đồng nghiệp và cộng đồng.

b) Tận tụy với công việc, đặt việc tư vấn, giáo dục, giúp đỡ người cai nghiện thay đổi hành vi, nhân cách, cai nghiện và hòa nhập cộng đồng là mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động nghề nghiệp; tôn trọng, khuyến khích, hỗ trợ người cai nghiện; không lợi dụng mối quan hệ nghề nghiệp để vụ lợi cá nhân ảnh hưởng đến việc cai nghiện của người cai nghiện ma túy.

c) Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về cai nghiện ma túy; thực hiện đúng nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện, của ngành.

(3) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành luật, kinh tế, tâm lý, khoa học xã hội, nhân văn, sư phạm;

b) Có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản về tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo khung chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

(4) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có khả năng độc lập, thực hiện thành thạo các phương pháp, nghiệp vụ quản học viên cai nghiện ma túy;

b) Có khả năng nắm bắt lý thuyết và phương pháp thực hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác quản học viên;

c) Có khả năng chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác quản học viên, chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

d) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm và tham gia nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản học viên.

(5) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp quản học viên trung cấp và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian giữ ngạch công chức hoặc chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương với chức danh nghề nghiệp quản học viên trung cấp thì thời gian hiện giữ chức danh nghề nghiệp quản học viên trung cấp tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

5.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

6. Xét thăng hạng chức danh viên chức từ quản học viên lên quản học viên chính

6.1 Trình tự thực hiện

Bước 1. Cử viên chức tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập lập danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức xem xét, quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, gửi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo thẩm quyền quy định.

Cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử xét thăng hạng và lưu trữ, quản lý hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của viên chức theo quy định của pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

(1) Phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thẩm quyền quản lý, sử dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

+ Quyết định chỉ tiêu thăng hạng phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Chủ trì tổ chức hoặc phân cấp, ủy quyền việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP.

- Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 115/2020/NĐ-CP:

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3 theo phân cấp, ủy quyền;

+ Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với viên chức làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt;

+ Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương viên chức loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

- Việc phân công, phân cấp tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng.

(2) Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải xây dựng Đề án tổ chức xét thăng hạng. Nội dung của Đề án được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng xét thăng hạng được quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

+ Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch;

+ Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

+ Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

+ Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời gian xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(3) Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp:

- Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP đối với viên chức xét thăng hạng và Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

- Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

Bước 3. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng:

- Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2023/NĐ-CP và Thông tư số 29/2022/TT- BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

- Trường hợp có từ 02 người trở lên bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Viên chức có thành tích khen thưởng của cấp có thẩm quyền cao hơn;
- + Viên chức là nữ;
- + Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- + Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- + Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

- Nếu vẫn không xác định được người trúng tuyển thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có văn bản trao đổi với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 4. Thông báo kết quả xét thăng hạng:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

Bước 5. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức

trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển. Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.2 Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích.

6.3 Thành phần hồ sơ và số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với viên chức được cử xét thăng hạng từ quản học viên lên quản học viên chính, hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng. Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng mục chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ. Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Đối với cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng từ quản học viên lên quản học viên chính, hồ sơ bao gồm:

- Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

- Quyết định cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4 Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc.

6.5 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đơn vị sự nghiệp công lập.

6.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức; cơ quan, đơn vị cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ quản học viên lên quản học viên chính.

6.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

6.8 Phí, lệ phí: Theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính :

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:

- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần.

b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần.

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần.

c) Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

6.9 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

6.10 Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:

Viên chức dự xét thăng hạng từ quản học viên lên quản học viên chính đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn sau:

(1) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

(2) Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp:

a) Tâm huyết với công việc, tôn trọng, cởi mở, đoàn kết, đồng cảm và chia sẻ với đồng nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp; luôn thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của người viên chức trong hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người cai nghiện, đồng nghiệp và cộng đồng.

b) Tận tụy với công việc, đặt việc tư vấn, giáo dục, giúp đỡ người cai nghiện thay đổi hành vi, nhân cách, cai nghiện và hòa nhập cộng đồng là mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động nghề nghiệp; tôn trọng, khuyến khích, hỗ trợ người cai nghiện; không lợi dụng mối quan hệ nghề nghiệp để vụ lợi cá nhân ảnh hưởng đến việc cai nghiện của người cai nghiện ma túy.

c) Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về cai nghiện ma túy; thực hiện đúng nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện, của ngành.

(3) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên với chuyên ngành luật, kinh tế, tâm lý xã hội, khoa học xã hội, nhân văn, sư phạm;

b) Có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo bồi dưỡng kiến thức cơ bản về tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo khung chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

(4) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Có khả năng độc lập, thực hiện thành thạo các phương pháp, nghiệp vụ quản học viên cai nghiện ma túy;

b) Có khả năng làm việc theo nhóm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ về công tác quản học viên;

c) Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến kinh nghiệm trong lĩnh vực quản học viên;

d) Có kỹ năng phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao về công tác quản học viên.

(5) Có ít nhất 01 công trình nghiên cứu về lĩnh vực cai nghiện ma túy hoặc các lĩnh vực có liên quan: chủ trì xây dựng đề án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh trở lên về công tác cai nghiện ma túy được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu; tác giả của bài báo khoa học về cai nghiện ma túy đã công bố trên tạp chí khoa học được tính điểm; tác giả của sáng kiến về lĩnh vực cai nghiện ma túy áp dụng có hiệu quả vào hoạt động của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận; biên soạn sách về lĩnh vực cai nghiện ma túy và các lĩnh vực có liên quan đã được xuất bản; Có Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên về thành tích trong công tác cai nghiện ma túy.

6.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Thông tư số 29/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thành lập, giải thể; tổ chức hoạt động, khung danh mục vị trí việc làm và định mức số người làm việc; nội quy, quy chế; mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành quản học viên; trang phục của viên chức, người lao động tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1465/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/10/2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 36/TTr-SCT ngày 28/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 08 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1465/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Văn bản quy định TTHC nội bộ	Đơn vị phụ trách
I	Lĩnh vực Công nghiệp địa phương			
1	Thủ tục xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia	Sở Công Thương	Thông tư số 36/2013/TT-BCT quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/TT-BCT sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia	Phòng QLCN
II	Lĩnh vực Thương mại, quản lý ngoại thương			
2	Thủ tục lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Sở Công Thương	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QLTM
3	Thủ tục lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Sở Công Thương	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QLTM
4	Thủ tục lấy ý kiến Bộ	Sở Công	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP	QLTM

	Công Thương trước khi cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Thương	ngày 25/01/2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	
III	Lĩnh vực An toàn đập và môi trường			
5	Lấy ý kiến dự thảo quy trình vận hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương	UBND tỉnh	Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	NL-KT
6	Lấy ý kiến về dự thảo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương	UBND tỉnh	Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	NL-KT
IV	Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng			
7	Tham vấn ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	Sở Công Thương	Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	QLTM
8	Cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch với người tiêu dùng	Sở Công Thương	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	QLTM

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương

1. Thủ tục xây dựng kế hoạch khuyến công quốc gia

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trung tâm Khuyến công Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công quốc gia gửi Sở Công thương.

Bước 2: Thẩm định cấp cơ sở

Đối với đề án do Sở Công Thương đăng ký và đề án của đơn vị khác thực hiện trên quy mô một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trung tâm Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng và các đơn vị lập hồ sơ đề án theo quy định hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia gửi về Sở Công Thương.

Sở Công Thương tổ chức thẩm định cấp cơ sở các đề án thông qua bộ máy giúp việc hoặc Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Công Thương quyết định thành lập. Sau khi thẩm định, các đề án được tổng hợp theo Mẫu số 2 hoặc Mẫu số 14 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/TT-BCT sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia kèm hồ sơ đề án hoặc Bản đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia gửi về Cục Công Thương địa phương để thẩm định cấp Bộ; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh mục đề án, nhiệm vụ để báo cáo;

Bước 3: Sau khi thẩm định, Cục Công Thương địa phương gửi thông báo và giao Kế hoạch Khuyến công quốc gia cho các đơn vị tổ chức thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị của đơn vị;
- Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia theo Mẫu số 2 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/TT-BCT sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia

b) Số lượng bộ hồ sơ: 02 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phiếu thẩm định cấp cơ sở đề án Khuyến công quốc gia.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 2 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 17/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương.

1.10. Yêu cầu, điều kiện:

Tiêu chí chung và tiêu chí ưu tiên lựa chọn đề án, nhiệm vụ

1. Tiêu chí chung

a) Phù hợp với nguyên tắc lập đề án theo quy định tại Điều 4 Thông tư này;
b) Nội dung hoạt động khuyến công có tác động khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp trên phạm vi quốc gia, vùng, địa phương;

c) Phù hợp với mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Đơn vị thực hiện đề án không vi phạm hợp đồng khuyến công quốc gia trong 02 năm gần nhất.

2. Tiêu chí ưu tiên

a) Ưu tiên lựa chọn các đề án điểm; đề án có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn về khuyến công;

b) Trường hợp các đề án triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.”

1.11. Căn cứ pháp lý:

- Thông tư số 36/2013/TT-BCT quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

- Thông tư số 17/TT-BCT sửa đổi Thông tư số 36/2013/TT-BCT về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

II. Lĩnh vực Thương mại, quản lý ngoại thương

2. Thủ tục Lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

(trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không còn phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên)

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ đến Sở Công Thương Phú Yên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp từ chối cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

- Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, và trường hợp việc thành lập Văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Công Thương trong thời hạn **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Sở Công Thương cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng bộ hồ sơ: Không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương gửi văn bản kèm hồ sơ lấy ý kiến Bộ Công Thương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp phép thành lập Văn phòng đại diện.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Công Thương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Bộ Công Thương nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

2.10. Yêu cầu, điều kiện:

Thương nhân nước ngoài được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Thương nhân nước ngoài được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận;

- Thương nhân nước ngoài đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký;

- Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ;

- Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập Văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành.

2.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTC ngày 30/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3. Thủ tục Lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không còn phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên)

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ đến Sở Công Thương Phú Yên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương cấp phép điều chỉnh hoặc không cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

- Trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, và trường hợp việc thành lập Văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Công Thương trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Sở Công Thương cấp hoặc không cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép điều chỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng bộ hồ sơ: Không quy định

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương gửi văn bản kèm hồ sơ lấy ý kiến Bộ Công Thương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Công Thương.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Bộ Công Thương nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

3.10. Yêu cầu, điều kiện:

Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong những trường hợp sau:

- Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.
- Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý.

3.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTC ngày 30/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

4. Thủ tục Lấy ý kiến Bộ Công Thương trước khi cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

(trường hợp nội dung Văn phòng đại diện không còn phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên)

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Thương nhân nước ngoài nộp hồ sơ đến Sở Công Thương Phú Yên.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ. Việc yêu cầu

bổ sung hồ sơ được thực hiện tối đa một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương cấp phép gia hạn hoặc không cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.

- Trường hợp việc gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến Bộ Công Thương trong thời hạn **03 ngày** làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Công Thương, Sở Công Thương cấp hoặc không cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho thương nhân nước ngoài. Trường hợp không cấp phép gia hạn phải có văn bản nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng bộ hồ sơ: Không quy định

4.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương gửi văn bản kèm hồ sơ lấy ý kiến Bộ Công Thương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Công Thương, Bộ Công Thương có văn bản nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Công Thương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Bộ Công Thương nêu rõ ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

4.10. Yêu cầu, điều kiện:

Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong những trường hợp sau:

- Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.
- Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.
- Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý.

4.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTC ngày 30/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam./.

III. Lĩnh vực An toàn đập và môi trường

5. Thủ tục Lấy ý kiến Dự thảo Quy trình vận hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi nhận được Văn bản lấy ý kiến đối với Dự thảo Quy trình vận hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước); UBND tỉnh có văn bản giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị và địa phương liên quan thực hiện nội dung đề nghị của Bộ Công Thương, tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương theo đúng nội dung và thời gian yêu cầu, đồng thời báo cáo UBND tỉnh.

Bước 2: Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến các đơn vị và địa phương có liên quan đối với Dự thảo Quy trình vận hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương.

Bước 3: Sở Công Thương tổng hợp ý kiến các đơn vị và hoàn chỉnh văn bản góp ý Dự thảo Quy trình vận hồ chứa thủy điện gửi Bộ Công Thương tổng hợp để xem xét, phê duyệt theo quy định; đồng thời báo cáo UBND tỉnh.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương; các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Phú Yên.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản góp ý của Sở Công Thương (được UBND tỉnh giao thực hiện) đối với Dự thảo Quy trình vận hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương.

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

5.10. Yêu cầu, điều kiện: Nội dung Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, tuân thủ theo mẫu Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện tại Phụ lục V Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và các quy định pháp luật có liên quan.

5.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Thủ tục Lấy ý kiến về dự thảo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi nhận được Văn bản lấy ý kiến đối với Dự thảo Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương; UBND tỉnh có văn bản giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị và địa phương liên quan thực hiện nội dung đề nghị của Bộ Công Thương, tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương theo đúng nội dung và thời gian yêu cầu, đồng thời báo cáo UBND tỉnh.

Bước 2: Sở Công Thương gửi văn bản lấy ý kiến các đơn vị và địa phương có liên quan đối với Dự thảo Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương.

Bước 3: Sở Công Thương tổng hợp ý kiến các đơn vị và hoàn chỉnh văn bản góp ý Dự thảo Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện gửi Bộ Công Thương tổng hợp để xem xét, phê duyệt theo quy định; đồng thời báo cáo UBND tỉnh.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương; các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh Phú Yên.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản góp ý của Sở Công Thương (được UBND tỉnh giao thực hiện) đối với Dự thảo Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc trách nhiệm phê duyệt của Bộ Công Thương.

6.8. Phí, lệ phí: Không quy định

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

6.10. Yêu cầu, điều kiện: Nội dung Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ, tuân thủ theo mẫu Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện tại Phụ lục III Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và các quy định pháp luật có liên quan.

6.11. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện và các quy định pháp luật có liên quan.

IV. Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

7. Tham vấn ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

7.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trong trường hợp cần thiết, Sở Công Thương tham vấn ý kiến của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

- Bước 2: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương có văn bản trả lời đề nghị tham vấn của Sở Công Thương về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bằng tiếng Việt.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị tham vấn.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời đề nghị tham vấn của Sở Công Thương.

7.8. Phí, lệ phí: Không quy định

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7.11. Căn cứ pháp lý:

Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

8. Cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch với người tiêu dùng

8.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Công Thương đề nghị cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương phối hợp cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch với người tiêu dùng.

Bước 2: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương thực hiện cung theo đề nghị của Sở Công Thương.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: Theo đề nghị của Sở Công Thương

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Công Thương

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh áp dụng hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao dịch với người tiêu dùng.

8.8. Phí, lệ phí: Không quy định

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

8.10. Yêu cầu, điều kiện:

Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương có trách nhiệm phối hợp cung cấp đúng thời hạn và nội dung theo đề nghị của Sở Công Thương

8.11. Căn cứ pháp lý:

Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số:1478/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 04 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 74/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Danh mục thủ tục theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Cập nhật công khai các thủ tục hành chính tại Điều 1 của Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

- Thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ 15 tháng 02 năm 2024. Quyết định này sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính tại Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh, các thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC SỞ, NGÀNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1478/QĐ-UBND ngày 04/11/2024
 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Số tt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Thủ tục có sự tham gia phối hợp giải quyết của các sở, ngành, địa phương do UBND tỉnh quyết định					
1.	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Mã TTHC 1.009645)	- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (Số 206A đường Trần Hưng Đạo, Phường 4, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.	Không g	- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	<i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>
2.	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. (Mã TTHC 1.009646)					

<p>3.</p>	<p>Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. (Mã TTHC 1.009653)</p>	<p>- Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh. - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>				
<p>4.</p>	<p>Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). (Mã TTHC 1.009656)</p>	<p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài trình UBND tỉnh để điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (Số 206A đường Trần Hưng Đạo, Phường 4, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Qua dịch vụ bưu chính công ích. -Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.</p>	<p>Không g</p>	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 -Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: -Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; -Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p><i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>
<p>II Thủ tục thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư</p>						

<p>5.</p>	<p>Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. (Mã TTHC 1.009647)</p>	<p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc (trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư) hoặc 10 ngày (trường hợp thay đổi các nội dung khác) kể từ nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</p>				
<p>6.</p>	<p>Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). (Mã TTHC 1.009657)</p>	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (Số 206A đường Trần Hưng Đạo, Phường 4, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.</p>	<p>Không g</p>	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p><i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>

<p>7.</p>	<p>Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (Mã TTHC 1.009661)</p>	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan.</p>				
<p>8.</p>	<p>Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (Mã TTHC 1.009662)</p>	<p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư hoặc thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư. - Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. (Số 206A đường Trần Hưng Đạo, Phường 4, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.</p>	<p>Không g</p>	<p>- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p>	<p><i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>

<p>9.</p>	<p>Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư. (Mã TTHC 1.009664)</p>	<p>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. - Nộp trực tuyến trên hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 	<p>Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 	
<p>10.</p>	<p>Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài. (Mã TTHC 1.009729)</p>	<p>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. 	<p>Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 	<p><i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>
<p>11.</p>	<p>Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (Mã TTHC 1.009731)</p>	<p>Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. 	<p>Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020 - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ: - Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 	<p><i>Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 2469/QĐ-BKHĐT ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.